**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ/ LINH KIỆN, PHỤ KIỆN, VẬT TƯ THAY THẾ SỬ DỤNG CHO TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 1599/BVĐN-VTTB ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Danh mục** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Hoặc tương đương\*)** | **Số lượng/ khối lượng** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dù đóng thông liên nhĩ các kích cỡ | Dù đóng lỗ thông liên nhĩ - Dù bằng hợp kim Nitinol được phủ Titanium (hoặc tương đương) - Thiết kế bao gồm một đĩa và một thân, không núm đầu xa. - Đường kính khoảng 4 - 40mm. - Cáp thả dù và cáp nối tạo góc nghiêng 50⁰ - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 130 | Cái |
| 2 | Dù đóng lỗ bầu dục các kích cỡ | Dù đóng lỗ bầu dục - Dù bằng nitinol phủ titanium (hoặc tương đương). - Thiết kế bao gồm một đĩa và một thân, không núm đầu xa. - Miếng PET tương thích sinh học. - Đường kính đầy đủ các cỡ (tối thiểu có 18, 25, 30 và 35mm). - Cáp thả dù và cáp nối tạo góc nghiêng 50⁰ - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 8 | Cái |
| 3 | Dù đóng ống động mạch các kích cỡ | Dù đóng ống động mạch - Chất liệu bằng Nitinol phủ titanium hoặc tương đương, có lớp PET đặt bên trong dù - Kích thước eo dù: ≥ 3.5mm (tối thiểu phải có 5mm) - Không có núm đầu xa. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 30 | Cái |
| 4 | Bộ dụng cụ thả dù các kích cỡ | Bộ thả dù có van vặn cầm máu áp suất cao - Ống nong được làm bằng vật liệu trơn láng giảm thiểu ma sát. - Ống thả bao gồm lớp bên ngoài trơn láng, lớp bên trong giảm ma sát, tăng cường bằng lớp đan bện kim loại tăng sự chịu lực và cản quang. +Sheath dài ≥ 800mm + Góc gập 45°/180° - Ống nối chữ Y với van cầm máu - Kích cỡ: ≥ 6F (tối thiểu có cỡ 14F) - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 150 | Bộ |
| 5 | Bóng nong sửa van động mạch phổi, động mạch chủ các kích cỡ | \* Chiều của ống thông dùng cho nhi khoảng 70cm và người lớn khoảng 100-110cm. \* Có marker xác định vị trí của bóng nong. \* Kích cỡ: đường kính 6 - 35mm, chiều dài 20- 60mm.  \* Áp lực bơm bóng trung bình 2- 2.5 atm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 40 | Cái |
| 6 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ các kích cỡ | - Kích thước thay đổi được. - Được thiết kế để luồn vào tĩnh mạch. Được sử dụng không cần ống dẫn và được dẫn đường trực tiếp thông qua dây dẫn. - Thiết kế bao gồm: Chiều dài khả dụng, nốt cản X quang, đầu mềm, ngõ vào bơm bóng - Đường kính bóng: 25-35 mm - Thể tích tiêu chuẩn: 25-60 ml - Thể tích tối đa: 35-90 ml - Chiều dài bóng: 45-50 mm - Chiều dài khả dụng: 700 mm - Tương thích dây dẫn: 0.035 inch Đạt tiêu chuẩn chứng nhận CE hoặc FDA | 35 | Cái |
| 7 | Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh | - Dây dẫn cứng sử dụng lõi thép không gỉ và phủ lớp PTFE. Sự kết hợp này mang lại sự hỗ trợ ổn định. - Phần đầu hình J mềm không gây chấn thương điều khiển bằng cách xoay. - Cấu hình cứng kết hợp với đầu dây linh hoạt hơn, an toàn và dễ dàng. - Kích cỡ: đường kính 0.035 inch, chiều dài 260cm. Đạt tiêu chuẩn chứng nhận CE hoặc FDA | 50 | Cái |
| 8 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng | Stent dạng chữ Y. Chất liệu: stent Nitinol, graft là polyester hoặc tương đương. - Thân chính có đường kính: ≥20mm, dài 100 – 160mm, 2 nhánh có đường kính ≤ 10mm.Chiều dài miếng chân ≥ 80mm - Có marker bằng chất liệu platinium iridium hoặc tương đương. - Hệ thống dẫn stent được phủ lớp ái nước. - Trợ cụ đi kèm: Bóng nong, dây lái, dụng cụ mở đường, ống thông dạng đuôi heo. - Đạt tiêu chuẩn FDA | 15 | Bộ |
| 9 | Bộ Stent graft cho động mạch chủ ngực | - Stent trần ở đầu gần với 8 đỉnh stent không có lớp phủ - Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent - Có các marker chất liệu Platinum Iridium hoặc tương đương - Hệ thống dẫn stent được phủ lớp ái nước. - Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. - Chất liệu: Stent: Nitinol hoặc tương đương; Graft: Polyester đơn sợi hoặc tương đương. -Trợ cụ đi kèm: Bóng nong, dây lái, dụng cụ mở đường, ống thông dạng đuôi heo. - Đạt tiêu chuẩn FDA | 20 | Bộ |
| 10 | Stent graft bổ sung cho động mạch chủ bụng | Phù hợp nối phía trên bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng phía dưới để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Đầu gần có stent chữ M. Có maker ở giữa. Đường kính của Stent từ 10mm đến 28mm Chất liệu: Stent: Nitinol hoặc tương đương, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn FDA. | 2 | Bộ |
| 11 | Stent graft bổ sung cho động mạch chủ ngực | - Chất liệu stent Nitinol, graft là Polyester đa sợi mật độ cao (hoặc tương đương).  - Có điểm đánh dấu chất liệu plantinum hoặc tương đương. - Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. . Tương thích Sheath 22 - 25F. - Đạt tiêu chuẩn FDA | 2 | Bộ |
| 12 | Van động mạch chủ sinh học qua da và trợ cụ | Van động mạch chủ sinh học thay qua da - Chất liệu khung van bằng Nitinol hoặc tương đương, lá van làm bằng màng tim heo - Kích thước van 23-34 cm. Kích thước hệ thống catheter chuyển van: 18 F - Van được cung cấp chung với bộ nạp van và hệ thống catheter chuyển van.  Hệ thống van động mạch chủ tự bụng Đạt tiêu chuẩn FDA. | 3 | Bộ |
| 13 | Bộ dụng cụ nong van hai lá | Bóng nong van hai lá chất liệu Polyvinyl Chloride  - Cấu tạo của bóng bao gồm 3 lớp: lớp trong và lớp ngoài bằng latex, lớp giữa bằng polyester  - Đường kính thân bóng 12Fr và chiều dài thân bóng 70 cm. - Chiều dài bóng 2.5 cm - Bóng có đường kính trong khoảng từ 20-30mm Bộ bao gồm:  - Bóng nong. - Que kéo dãn bóng. - Que nong. - Que lái. - Dây dẫn. - Bơm tiêm. - Thước đo bóng. - Đạt tiêu chuẩn FDA và EC | 25 | Bộ |
| 14 | Dù đóng lỗ thông liên nhĩ các kích cỡ | Dù đóng lỗ thông liên nhĩ: - Dù bằng hợp kim nhớ hình Nitinol dạng lưới và polyester hoặc tương đương. - Kích cỡ: 4mm-40mm (tối thiểu có các size 7mm, 9mm, 13mm, 15mm và 40mm) - Đạt tiêu chuẩn FDA | 50 | Cái |
| 15 | Bộ thả dù đóng vách ngăn liên nhĩ các kích cỡ | Bộ sản phẩm bao gồm: cáp thả dù có đầu tip linh hoạt,được thiết kế kiểu đòn bẩy, cây nong, bộ kết nối chữ Y kèm van cầm máu áp suất cao, dụng cụ nạp dù và kẹp cáp bằng nhựa. - Kích thước: >=4F (tối thiểu có 7F, 8F và 10F) - Đạt tiêu chuẩn FDA | 50 | Bộ |
| 16 | Dù đóng còn ống động mạch các kích cỡ | Chất liệu dụng cụ làm từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol hoặc tương đương, thích ứng hình dạng với giải phẫu sinh lý của ống động mạch - Đĩa đệm thêm những mảnh polyester hoặc tương đương - Kích thước: các cỡ (tối thiểu có 5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10) - Đạt tiêu chuẩn FDA | 10 | Cái |
| 17 | Bộ thả dù đóng ống động mạch các kích cỡ | Bộ sản phẩm bao gồm: cáp thả dù, cây nong, dụng cụ nạp dù, bộ kết nối chữ Y kèm van cầm máu áp suất cao, kẹp cáp bằng nhựa. - Ống thông làm bằng polymer được gia cố thêm lớp sợi bện làm bằng thép không gỉ giúp chống xoắn và gập gãy. Bên trong lòng ống phủ PTFE làm giảm độ ma sát trong quá trình đẩy dù. - Kích thước >=5F. (Tối thiểu có 6F, 7F và 8F) - Đạt tiêu chuẩn FDA | 10 | Bộ |
| 18 | Dù đóng còn ống động mạch | Dụng cụ được làm từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol hoặc tương đương, thích ứng với giải phẫu sinh lý của ống động mạch kích thước nhỏ - kích cỡ đa dạng (tối thiểu có 4/4/, 5/4, 5/6, 6/6mm) - Đạt tiêu chuẩn FDA | 50 | Cái |
| 19 | Bộ thả dù đóng ống động mạch | Bộ sản phẩm bao gồm: cáp thả dù, cây nong, dụng cụ nạp dù, bộ kết nối chữ Y kèm van cầm máu áp suất cao, kẹp cáp bằng nhựa. - Ống thông làm bằng polymer được gia cố thêm lớp sợi bện làm bằng thép không gỉ giúp chống xoắn và gập gãy. Bên trong lòng ống phủ PTFE làm giảm độ ma sát trong quá trình đẩy dù. - Đường có nhiều kích cỡ. (tối thiểu có 4F và 5F). - Tiêu chuẩn FDA | 50 | Bộ |
| 20 | Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ | Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ - Chất liệu nhựa tổng hợp (nylon) - Có 3 điểm đánh dấu cản quang - Đường kính bóng tối thiểu <=18mm, đường kính bóng tối đa >=34 - Đạt tiêu chuẩn FDA | 25 | Cái |
| 21 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp tim bẩm sinh | Dây dẫn đường can thiệp tim bẩm sinh - Chất liệu thép không gỉ với lớp phủ PTFE bên ngoài hoặc tương đương - Có 4 loại đầu tip: 7.5mm J- Tip, 1.5mm J- Tip, 6mm J - Tip.  - Đường kính trong <= 0.035" - Chiều dài >=260cm - Tiệt khuẩn - Đạt tiêu chuẩn FDA | 100 | Cái |
| 22 | Dù để bít các đường rò bất thường | Dù bít các đường rò mạch máu bất thường Thiết kế lưới Nitinol (hoặc tương đương) nhiều cuộn, đa lớp - Đường kính dù: đủ các kích cỡ (tối thiểu có 3, 8, 14 và 22 mm). - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 5 | Cái |
| 23 | Khung giá đỡ mạch máu có màng bọc dùng cho can thiệp động mạch ngoại biên, động mạch chủ | - Giá đỡ mạch máu có màng bọc.  - Khung giá đỡ làm bằng hợp kim CoCr hoặc tương đương, phủ một lớp màng bọc ePTFE hoặc tương đương.  - Đường kính stent tại áp suất định danh 12-24mm - Đường kính tối đa sau khi nong: 20-30mm. - Chiều dài khả dụng stent: ≥19mm - Sheath có kích cỡ phù hợp. | 5 | Cái |
| 24 | Bộ dụng cụ bít ống động mạch | Bộ dụng cụ bít ống động mạch bằng vòng xoắn kim loại: - Chất liệu vòng xoắn bằng Nitinol hoặc tương đương - Đường kính đầu gần 4 - 6mm - Đường kính đầu xa 4 -11mm - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 60 | Bộ |
| 25 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim hoặc mạch máu vừa và lớn | Dụng cụ bắt dị vật trong tim, mạch máu - Chất liệu: nitinol (hoặc tương đương) siêu đàn hồi, có độ chịu xoắn tốt - Chất liệu vòng cản quang platinium hoặc tương đương - Đường kính thòng lọng: ≥ 5mm (tối thiểu có 10, 20 và 30mm) - Chiều dài ≥ 125cm - Vòng thòng lọng xoay 360⁰ - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 12 | Bộ |
| 26 | Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay | Dụng cụ mở đường quay - Chất liệu polyethylene hoặc tương đương. - Phủ ái nước, có van ngăn rỉ máu. - Kích cỡ 4F, 5F, 6F; chiều dài 7-11 cm. \* Gồm những thành phần sau: - Dụng cụ mở đường. - Dây dẫn có đầu cong hình J, đường kính 0.018”, chiều dài ≥ 35cm,có khóa 3 ngã. - Kim chọc mạch 21G x 4-6cm. - Que nong. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. | 500 | Cái |
| 27 | Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi | Dụng cụ mở đường đùi - Chất liệu polyethylene hoặc tương đương. - Phủ ái nước, có van ngăn rỉ máu. - Kích cỡ 5F, 6F, 7F, 8F dài 7-11cm. \* Gồm những thành phần sau: - Dụng cụ mở đường. - Kim chọc mạch 18G x 5-7cm. - Dây dẫn đầu cong J, đường kính 0.038'', chiều dài ≥ 50cm, có khóa 3 ngã. - Que nong. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. | 300 | Cái |
| 28 | Ống thông chẩn đoán tim mạch đa chức năng | Ống thông chẩn đoán mạch máu dạng Multi Purpose các size các cỡ: - Chất liệu Nylon Pebax hoặc tương đương giúp bề mặt nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, chống gãy gập tốt, thành mỏng; làm bằng chất liệu có cản quang - Có đường viền bện bằng thép không gỉ giúp nhớ hình, dễ lái - Đầu típ cản quang tốt, khả năng nhớ hình tốt - Có 2 loại: có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đường kính trong 0,042"/1,07mm loại 4F; 0,046"/1,17mm loại 5F; 0,054''/1,37mm loại 6F - Tối thiểu có các cỡ 4F, 5F, dài 80cm, 100cm, - Tương thích guide wire 0,035”/0,038” - Chịu áp lực 1200 PSI. | 300 | Cái |
| 29 | Ống thông chẩn đoán tim mạch dạng đuôi heo | Ống thông chẩn đoán tim mạch dạng đuôi heo - Chất liệu Nylon Pebax nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. - Có đường viền bện giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái,  - Đầu típ cản quang tốt, khả năng nhớ hình tốt. - Có các kích cỡ 4F dài 80cm, 5F dài 90cm và 110cm - Có các kiểu đầu: pigtail thẳng hoặc pigtail cong 145o - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038” - Chịu áp lực 1200 PSI (81.6 Bar) Đạt tiêu chuẩn FDA. | 300 | Cái |
| 30 | Dù đóng còn ống động mạch | Chất liệu: Nitinol tráng Platinum. Có thành phần polypropylene. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Đường kính (tương ứng với thiết bị ở động mạch phổi và đường kính ở thiết bị ở động mạch chủ đi xuống): 04/06mm; 06/08mm; 08/10mm; 10/12mm; 12/14mm; 14/16mm; 16/18mm; 18/20mm. | 10 | Cái |
| 31 | Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng còn ống động mạch | Bộ ống thông để thả dù đóng còn ống động mạch phù hợp với dụng cụ. Dù được đặt vào cơ thể nhờ có bộ dụng cụ bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Ống dẫn (ống thông uốn 180 độ) để đưa dù vào. Kích cỡ từ 6F đến 9F | 10 | Bộ |
| 32 | Dù đóng lỗ thông liên nhĩ | Chất liệu: Nitinol tráng Platinum. Có thể tự dãn nở, có hai đĩa kết hợp với nhau. Đĩa được làm đầy bằng vải polypropylen. Có khả năng thu hồi và đặt lại vị trí. Kích cỡ: 8mm; 10mm; 12mm; 14mm; 16mm; 18mm; 20mm; 22mm; 24mm; 26mm; 28mm; 30mm; 32mm; 34mm; 36mm; 38; 40mm. | 50 | Cái |
| 33 | Bộ dụng cụ đo và thả dù đóng lỗ thông liên nhĩ | Bộ ống thông để thả dù thông liên nhĩ phù hợp với dụng cụ. Dù được đặt vào cơ thể nhờ có bộ dụng cụ bao gồm: 1 ống dẫn + 1 que nong + 1 bộ truyền + 1 van cầm máu và 1 cáp thả. Ống dẫn + que nong + bộ truyền + van cầm máu được đóng gói chung một bộ; Cáp thả được đóng gói riêng. Ống dẫn (ống thông uốn 45 độ) để đưa dù vào. Kích cỡ : Từ 6F đến 14 F | 50 | Bộ |
| 34 | Bộ lọc máu hoàn hồi | Bộ lọc máu hoàn hồi gồm: Bầu chứa ly tâm các cỡ (kích cỡ bầu chứa 50-60ml; 120-130ml; 170-180ml và 220-230ml); Bình thu hồi máu; Vật tư tiêu hao đồng bộ kèm theo. Vật tư tương thích với máy lọc máu hoàn hồi Xtra, hãng Sorin Group/ LivaNova thuộc sở hữu của bệnh viện. | 24 | Bộ |
| 35 | Cannula động mạch đầu thẳng | Cannulae động mạch đầu thẳng các cỡ từ 10 Fr - 24Fr với co nối 1/4 inch hoặc 3/8 inch, dài 15-20 cm | 60 | Cái |
| 36 | Cannula động mạch người lớn các cỡ | Cannulae động mạch mũi thẳng, hoặc cong , có lò xo xoắn tăng cường, dài 8-12 inches, các cỡ | 20 | Cái |
| 37 | Cannula gốc động mạch chủ | Cannulae truyền dung dịch liệt tim xuôi dòng gốc động mạch chủ, các cỡ từ 5Fr-11Fr, có đường thông khí riêng biệt, loại đầu tiêu chuẩn và kim chọc mạch từ thép không gỉ, dài 4.5-6.5 inches (11cm-16cm). | 40 | Cái |
| 38 | Cannula liệt tim đặt vào lỗ động mạch vành | Cannulae truyền dịch liệt tim qua lỗ động mạch vành các cỡ từ 3,0mm-4,5mm, đầu gấp 90-140 độ, dài 130-150mm, thân cứng bằng thép không rỉ hoặc tương đương. | 30 | Cái |
| 39 | Cannula tĩnh mạch đùi đa tầng | Cannulae tĩnh mạch đùi dùng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn kèm bộ kít can thiệp qua da, các số từ 19-25 Fr, co nối 3/8 hoặc 1/2, dài 60-80 cm, thân được thiết kế chống xoắn | 10 | Cái |
| 40 | Cannula động mạch đùi hoặc tĩnh mạch cảnh | Cannulae động mạch đùi hoặc tĩnh mạch cảnh kèm bộ kít can thiệp qua da, các cỡ 15-25 Fr, đầu nối 3/8 inch, dài 30-40cm, thân có thiết kế linh hoạt chống xoắn | 10 | Cái |
| 41 | Cannula tĩnh mạch một tầng | Cannulae tĩnh mạch 1 tầng mũi cong, đầu kim loại xiên góc có lỗ thông và thân chống xoắn, các cỡ 12-31Fr, co nối 1/4 hoặc 3/8, dài 30-40cm | 50 | Cái |
| 42 | Cannula truyền dịch liệt tim nội soi người lớn cỡ 12Ga, 14Ga | Cannulae truyền dịch liệt tim gốc động mạch chủ dùng trong mổ tim phẫu trường nhỏ có hỗ trợ nội soi, các cỡ 12Ga-14Ga (7Fr-9Fr), dài 30-35cm | 10 | Cái |
| 43 | Cannula truyền dung dịch liệt tim ngược dòng | Cannulae truyền dịch liệt tim ngược dòng chất liệu silicone (hoặc tương đương) các cỡ, thân chống xoắn, có dây dẫn đi kèm, dài khoảng 30-35cm | 10 | Cái |
| 44 | Cannula tĩnh mạch hai tầng với vòng xoắn kim loại tăng cường các cỡ | Cannulae tĩnh mạch hai tầng có vòng xoắn kim loại tăng cường chống xoắn các cỡ. Đầu ra kết nối cỡ 3/8 hoặc 1/2 inch. Dài khoảng 35-45cm | 35 | Cái |
| 45 | Cannula hút tim trái các cỡ | Cannulae hút tim trái các cỡ, với đầu có nhiều lỗ thông, dài khoảng 30cm-45cm. | 15 | Cái |
| 46 | Chỉ khâu liền kim, loại 2 đầu kim 2/0, 3/0 | Chỉ chất liệu polytetrafluoroethylene (PTFE) hoặc tương đương, dùng trong mổ tim. Chiều dài chỉ khoảng từ 70-90cm. Kim vòng 3/8 hoặc 1/2, gồm 2 đầu kim. Chiều dài kim từ 15mm - 20mm. Chỉ các số 3/O và 2/0. | 96 | Sợi |
| 47 | Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đa sợi 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0 dùng cho mổ tim, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu tương phản, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA. | 1.200 | Sợi |
| 48 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim cong 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0 dùng cho mổ tim, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu tương phản , sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 480 | Sợi |
| 49 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim cong 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0 dùng cho mổ tim, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu tương phản, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Kèm miếng đệm chất liệu PTFE hoặc tương đương, kích thước khoảng từ 3x3mm đến 7x3mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 720 | Sợi |
| 50 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim cong 2/0 | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 2/0 dùng cho mổ tim, đóng gói thành tép gồm 8-10 sợi với hai màu tương phản, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 22mm-26mm. Kèm miếng đệm PTFE hoặc tương đương, kích thước khoảng từ 6x3mm đến 8x3mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 480 | Sợi |
| 51 | Chỉ khâu không tiêu tổng hợp đa sợi, loại 2 kim tròn 3/0 | Chỉ không tan tổng hợp đa sợi Polyester số 3/0 dùng cho mổ tim, sợi bện phủ silicone (hoặc tương đương), sợi chỉ dài khoảng 75cm-90cm. Gồm 2 kim cong 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kim tròn kích thước khoảng 17mm-20mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 360 | Sợi |
| 52 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 3/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 3/0, dài 75-90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 vòng tròn, kích thước kim 25-27mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA. | 600 | Sợi |
| 53 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 4/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 4/0, dài 75-90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 vòng tròn, kích thước kim 20-22mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 2.400 | Sợi |
| 54 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 5/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 5/0, dài 75cm- 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kích thước kim 15-18mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA | 1.800 | Sợi |
| 55 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 6/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 6/0, dài 75-90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 9-11mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA. | 450 | Sợi |
| 56 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 7/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 7/0, dài 60cm-75cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 8-10mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA. | 540 | Sợi |
| 57 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 8/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 8/0, dài 45cm-60cm. Gồm 2 kim tròn, kim 3/8 vòng tròn, kích thước kim 6-7mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA. | 180 | Sợi |
| 58 | Chỉ khâu liền kim không tiêu tổng hợp đơn sợi, loại 2 kim tròn 5/0 | Chỉ không tan, đơn sợi, tổng hợp Polypropylene hoặc tương đương, dùng trong mổ tim mạch, số 5/0, dài 75cm- 90cm. Gồm 2 kim tròn, kim 1/2 hoặc 3/8 vòng tròn, kích thước kim 12-14mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA. | 720 | Sợi |
| 59 | Chỉ thép điện cực | Chỉ thép điện cực số 3/0, dài 60-75cm, áo bao Polyethylene (hoặc tương đương), dùng trong mổ tim. Có 01 đầu kim 17-20mm, kim 1/2 vòng tròn, kim tròn. Và 01 đầu kim thẳng 60-70mm, kim tam giác | 504 | Sợi |
| 60 | Chỉ thép khâu xương ức số 5 | Chỉ thép khâu xương ức số 5, chất liệu 316L hoặc tương đương, dài 45-50cm. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 48-55mm. Đầu kim cắt hoặc tam giác. | 1.000 | Sợi |
| 61 | Chỉ thép khâu xương ức số 2 | Chỉ thép khâu xương ức số 2, chất liệu 316L hoặc tương đương, dài 45-50cm. Kim tròn cong 1/2 vòng tròn, dài 37-40mm. Đầu kim cắt hoặc tam giác | 100 | Sợi |
| 62 | Cút nối đường tĩnh mạch dành cho thiết bị đo SvO2 các cỡ | Cút nối đường tĩnh mạch dành cho máy đo SvO2 các cỡ 1/2", 3/8" và 1/4". Vật tư tương thích với máy tim phổi nhân tạo S5, hãng Sorin Group/ LivaNova thuộc sở hữu bệnh viện | 240 | Cái |
| 63 | Dung dịch bảo quản tạng | Dùng để bảo quản tạng trong quá trình ghép tạng (thận, gan, tuyến tuỵ, tim) và sử dụng phẫu thuật tim | 150 | Túi |
| 64 | Mạch máu nhân tạo loại chữ Y | Mạch máu nhân tạo chữ Y, chất liệu Polyester hoặc tương đương, được ngâm tẩm với collagen/Gelatin. Gồm các cỡ và tối thiểu phải có cỡ: 16x8mm, 18x9mm | 40 | Cái |
| 65 | Mạch máu nhân tạo loại thẳng dài 25-40cm | Mạch máu nhân tạo loại thẳng, chất liệu Polyester hoặc tương đương, được ngâm tẩm với collagen/Gelatin, chiều dài khoảng 25-40cm. Gồm các cỡ và tối thiểu phải có cỡ: 24mm, 26mm. | 20 | Cái |
| 66 | Mạch máu nhân tạo loại thẳng dài 75-85cm | Mạch máu nhân tạo thẳng, chất liệu polytetrafluoroethylene (ePTFE) hoặc tương đương, dài khoảng 75-85cm, có vòng xoắn, các cỡ: 7mm, 8 mm | 20 | cái |
| 67 | Miếng đệm mạch máu | Miếng đệm mạch máu cấu tạo bằng chất liệu PTFE kích thước tối thiểu từ 12cm x 12cm trở lên, độ dày khoảng 1,6mm-1,7mm. | 15 | Miếng |
| 68 | Miếng banh bọc phẫu trường dùng trong phẫu thuật tim phẫu trường nhỏ | Miếng banh bọc phẫu trường làm bằng Silicone (hoặc tương đương) sử dụng trong phẫu thuật tim ít xâm lấn (mổ tim nội soi) các cỡ, tương ứng với đường mổ kích thước từ 5-10cm | 20 | cái |
| 69 | Cannula mềm hút máu trong tim | Ống hút trong hoặc ngoài tim các cỡ, đầu nối 1/4 inch, dài khoảng 30-40cm. | 20 | Cái |
| 70 | Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu | Bộ ống mẫu cho máy đo độ đông máu. Vật tư tương thích với máy ACT 200 Medtronic thuộc sở hữu của bệnh viện. | 1.000 | Cái |
| 71 | Shunt trong lòng động mạch cảnh cỡ 8F-9F | Shunt động mạch cảnh các cỡ 8F-9F. - Chất liệu Polyurethane (hoặc tương đương) chống xoắn vặn. - Cổng chữ T giúp kiểm soát sự cố. - Các bóng chèn được mã hoá màu, có vạch đo độ sâu khi chèn bóng. Bóng chẹn động mạch cảnh trong có thiết kế kèm bóng an toàn. | 12 | Cái |
| 72 | Ống thông (Catheter) lấy huyết khối | Catheter lấy huyết khối các cỡ 3F-5F. Dài khoảng 70-90cm. Catheter được tích hợp thước hiển thị. Thân làm từ vật liệu Polyether block amide (hoặc tương đương) chắc chắn, độ bền cao và có tính cản quang. Bóng được làm từ chất liệu cao cấp giảm tối đa nguy cơ vỡ bóng và tối ưu loại bỏ huyết khối. | 70 | Cái |
| 73 | Shunt trong lòng động mạch vành | Shunt mạch vành với thân mềm. Cấu tạo gồm 3 phần: shunt, dây buột và thẻ nhãn kích thước. Shunt và dây buột được làm từ chất liệu đánh dấu cản quang. Có các cỡ 1 - 2 mm. | 15 | Cái |
| 74 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim kèm dây dẫn, hạng cân trên 15-20kg | Phổi nhân tạo có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm nhiều cỡ khác nhau 1. Diện tích màng lọc: khoảng 1,4m2-2,5m2 2. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 4,0L/phút-8,0L/phút 3. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 300ml 4.Dung tích bình dự trữ: khoảng 3000ml-4500ml 5. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 70ml-200ml -Kèm theo bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu. Kèm theo có các cút nối và phụ kiện, có cannulae hút tích hợp sẵn với dây. | 150 | Bộ |
| 75 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim tích hợp phin lọc động mạch, kèm dây dẫn | 1.Phổi  Phổi nhân tạo tích hợp phin lọc động mạch, có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ khác nhau. 1. Phin lọc động mạch cỡ dưới 40micron. 2. Diện tích màng lọc: khoảng 1,4m2-2,5m2 3. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 4,0L/phút-8,0L/phút 4. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 300ml 5.Dung tích bình dự trữ: khoảng 3000ml-4500ml 6. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 70ml-200ml 2.Dây dẫn : Gồm bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu Bao gồm các dụng cụ hỗ trợ gây mê chạy máy tim phổi : trống đo áp lực, các cút nối tương thích, các dây đo áp lực. | 100 | Bộ |
| 76 | Quả lọc máu | Quả lọc máu, lọc nước và một số yếu tố khác (ure, creatinin,…) các cỡ, có cấu tạo bởi màng polyethersulfone (hoặc tương đương), có tính tương thích sinh học cao. Quả lọc được đóng kèm dây dẫn đồng bộ và túi đựng chất thải dịch tích hợp. Dùng trong phẫu thuật tim. | 150 | Bộ |
| 77 | Van tim động mạch chủ cơ học cỡ 19-25 | Van động mạch chủ cơ học các cỡ từ 19 đến 25. - Góc mở lá van tới 85-90 độ. - Có thiết kế ổn định dòng chảy, giúp ngăn ngừa sự xâm lấn của mô. - Chất liệu Pure pyrolytic carbon hoặc tương đương. | 15 | Cái |
| 78 | Van tim hai lá cơ học cỡ 25-33 | Van tim hai lá cơ học các cỡ từ 25-33. - Góc mở lá van tới 85-90 độ. - Có thiết kế giúp ngăn ngừa sự xâm lấn của mô. - Có thiết kế bảo vệ cánh van, chống kẹt van. - Chất liệu Pure pyrolytic carbon hoặc tương đương. | 15 | Cái |
| 79 | Van tim động mạch chủ nhân tạo cơ học | Van tim động mạch chủ nhân tạo cơ học các cỡ. - Cấy ghép kiểu ngồi trên vòng van (Supra-annular hoặc Partially supra-annular). - Độ mở lá van 80-85˚ | 30 | Cái |
| 80 | Van tim động mạch chủ sinh học | Van tim động mạch chủ sinh học các cỡ. Được thiết kế, xử lý chống canxi hoá giúp đảm bảo độ bền cho van. Giá đỡ giúp giảm áp lực lên lá van. Thiết kế cho phép cấy ghép kiểu ngồi trên vòng van (Supra - annular). | 20 | cái |
| 81 | Van tim hai lá sinh học | Van tim hai lá sinh học các cỡ. Được thiết kế, xử lý chống canxi hoá giúp đảm bảo độ bền cho van. Giá đỡ giúp giảm áp lực lên lá van. Thiết kế cho phép thu lệch trụ khung van vào trong để thuận lợi khi cấy ghép. | 20 | Cái |
| 82 | Van tim nhân tạo cơ học hai lá | Van hai lá nhân tạo cơ học được phủ chất tương thích sinh học các cỡ. Độ mở lá van 80-85º gia tăng dòng chảy theo lớp qua van và giảm chuyển động xoáy. | 30 | Cái |
| 83 | Vòng van tim ba lá nhân tạo | Vòng van tim ba lá nhân tạo các cỡ. Thiết kế dạng vòng kín hoặc hở, loại vòng cứng hoặc mềm. | 40 | Cái |
| 84 | Vòng van tim hai lá nhân tạo | Vòng van tim hai lá nhân tạo các cỡ. Thiết kế dạng vòng van kín, loại cứng hoặc bán cứng. Được thiết kế để phục hồi hình dạng tự nhiên của vòng van 2 lá. | 30 | Cái |
| 85 | Bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim kèm dây dẫn, hạng cân dưới 15-20kg | 1.Phổi  Phổi nhân tạo có phủ chất tương thích sinh học chống bám dính tiểu cầu và giảm các phản ứng huyết thanh, gồm các cỡ khác nhau.  1. Diện tích màng lọc: khoảng 0,5m2-1,0m2 2. Lưu lượng máu tối đa: khoảng 1,5L/phút-2,0L/phút 3. Thể tích dịch mồi tĩnh (oxygenator và phần trao đổi nhiệt): khoảng dưới 50ml 4.Dung tích bình dự trữ: khoảng 1000ml-1500ml 5. Thể tích tối thiểu của bình dự trữ đảm bảo để chạy máy tim phổi: khoảng 15ml-25ml 2.Dây dẫn: Gồm bộ dây dẫn chạy máy phù hợp với phổi và với từng hạng cân. Các đoạn dây qua đầu bơm bằng Silicone, các đoạn khác là PVC có tráng Silicone tương thích sinh học cao chống tan máu Bao gồm các dụng cụ hỗ trợ gây mê chạy máy tim phổi : trống đo áp lực, các dây đo áp lực, các cút nối tương thích. | 15 | Bộ |
| 86 | Dụng cụ đục động mạch chủ | Dụng cụ đục lỗ động mạch chủ, độ dài tiêu chuẩn, đầu cắt hình nón đường kính các cỡ từ 3,5mm-4,5mm | 12 | Cái |
| 87 | Dao mổ mắt 15 dộ, 30 độ | Dao mổ mắt loại 15 độ hoặc 30 độ. Dao đâm thẳng (Stab Knifes straight) | 100 | Cái |
| 88 | Túi tiểu dùng cho ghép thận | Túi đựng nước tiểu được thiết kế để đo chính xác lượng nước tiểu thải ra, công suất từ 150ml-400ml | 240 | Cái |
| 89 | Miếng vá sinh học, vá tim, vá mạch máu | Chất liệu màng ngoài tim bò hoặc tương đương. Đảo bảo tính tương thích sinh học.  Độ dày trong khoảng từ 0.30mm đến 0.80mm. Kích thước tối thiểu cỡ từ 3,5 x 5,0cm trở lên | 15 | Miếng |
| 90 | Bộ dụng cụ thắt và cắt chỉ khâu kèm dụng cụ nạp chốt titan. | Dụng cụ thắt-cắt chỉ có chiều dài làm việc 15-20cm, đường kính vỏ khoảng 3,5-5,5mm Dụng cụ nạp chốt với chốt làm từ chất liệu titan y tế hoặc tương đương | 15 | Bộ |
| 91 | Chốt titan thắt chỉ | Dụng cụ nạp chốt với chốt làm từ chất liệu titan y tế hoặc tương đương | 60 | Chiếc |
| 92 | Bơm tiêm cản quang dùng trong can thiệp tim mạch | \*Bơm tiêm cản quang có đầu xoáy dùng trong can thiệp mạch máu \*Vật liệu:Polycarbonate. Chịu áp lực tốt  Dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong \*Thể tích: đủ các thể tích 1ml, 3ml, 10ml | 1.400 | Cái |
| 93 | Bơm áp lực dùng trong can thiệp tim mạch | \* Bộ bơm áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp, áp lực tối đa ≥35 atm. \* Vật liệu: Polycarbonate. \* Thể tích: ≥25ml \* Kèm theo bộ kit, gồm có: khoá chữ y dạng bấm, dây nối, kim luồn và khóa 3 ngã, dụng cụ lái dây dẫn (torque device). | 410 | Bộ |
| 94 | Bơm áp lực cao trong chụp buồng tim mạch | \* Bộ bơm áp lực cao dùng trong tim mạch can thiệp, áp lực tối đa 30atm. \* Vật liệu: Polycarbonate  \* Thể tích: ≥20ml \* Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu dạng kết hợp vặn và bấm, dụng cụ lái dây dẫn, cây đẩy | 700 | Bộ |
| 95 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường loại phủ thuốc | \*Bóng nong mạch vành bán đàn hồi phủ thuốc Paclitaxel \* Chất liệu bóng: Polyamide hoặc tương đương \* Thuốc Paclitaxel ≥ 3.0µg/mm², phủ trên bề mặt bóng. \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 2.00mm đến ≥ 4.00mm ( tối thiếu có 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm) + Độ dài: từ ≤ 10mm đến ≥ 30mm ( tối thiểu có 10mm,15mm,20mm,25mm,30mm) | 42 | Cái |
| 96 | Dây nối truyền thuốc tiêm tĩnh mạch áp lực cao | Dây nối áp lực cao dùng cho y tế: - Đầu nối xoay: 01 đầu dương (đực) và 01 đầu âm ( cái) kết nối được với bộ phận áp lực - Chiều dài dây: ≤ 150cm, tối thiểu có 120cm hoặc 150cm - Chịu được áp lực đến 1200 psi | 2.500 | Cái |
| 97 | Dụng cụ đóng lòng mạch | \* Dụng cụ đóng động mạch \* Cấu tạo gồm các thành phần:  . 01 dây dẫn: 0.035'' - 0.040'' dài 60 - 80cm . 01 Que nong tác dụng định vị . 01 Ống mở đường . Bộ phận đóng mạch \* Các kích cỡ: 6F - 8F | 30 | Cái |
| 98 | Băng đóng lòng mạch quay | Băng đóng lòng mạch quay, phần thân trong suốt, chiều dài ≤18cm đến ≥26cm trong đó tối thiểu có 18cm, 22cm, 26cm | 1.200 | Cái |
| 99 | Dây dẫn chuyên dụng dùng cho máy siêu âm lòng mạch Comet II Pressure Guidewire | Dây đo áp lực trong lòng mạch vành \*Chiều dài ≥185cm.  \*Đầu típ cản quang, lõi hợp kim Coban Crom hoặc tương đương có cảm biến quang học.  \*Phần thân dài ≥33cm phủ ái nước.  \*Tương thích với máy ILAB Polaris của hãng Boston Scientific, Mỹ, thuộc sở hữu của bệnh viện Đà Nẵng. | 20 | Cái |
| 100 | Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng mạch máu | \* Bộ hút huyết khối động mạch vành \* Kỹ thuật đầu tip hút huyết khối ở xa. có điểm đánh dấu cản quang ở đầu xa. \* Có phủ lớp ái nước ở phần thân xa 25cm. \* Dung tích hút là ≥60ml trong khoảng ≤45giây.  \*Tổng chiều dài ≤ 145cm. \*Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 ống thông hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 dây thăm dò cứng; 1 ống tiêm 60ml; 2 giỏ lọc; 1 dây nối van khóa vòi 1 hướng. | 80 | Bộ |
| 101 | Dụng cụ kéo đầu dò dùng cho máy siêu âm trong lòng mạch | \*Dụng cụ trượt dùng cho siêu âm lòng mạch tương thích với máy ILAB Polaris của Boston Scientific, Mỹ, thuộc sở hữu của bệnh viện Đà Nẵng. | 200 | Cái |
| 102 | Ống thông dùng cho máy siêu âm nội mạch | Dụng cụ siêu âm lòng mạch 5F, có tần số hoạt động ≤40MHz đến ≥ 60MHz, chiều dài hệ thống ≥ 135cm, tương thích với máy ILAB Polaris của hãng Boston Scientific, Mỹ, thuộc sở hữu của bệnh viện Đà Nẵng. | 200 | Cái |
| 103 | Bộ dụng cụ lấy lưới lọc tĩnh mạch | \* Bộ lấy lưới lọc dành cho lối vào tĩnh mạch. Thép không gỉ. \* Một bộ lấy lưới lọc bao gồm: một ống thông kẹp, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong và bộ dẫn đường vào lòng mạch), một kim chọc dò, và một dây dẫn J. Đạt tiêu chuẩn CE. | 5 | Bộ |
| 104 | Lưới lọc tĩnh mạch lấy huyết khối | \* Bộ lưới lọc huyết khối tĩnh mạch chủ dưới \* Vật liệu thép không gỉ, tương thích với môi trường MRI \* Chiều dài lưới lọc: ≤55mm (không móc) và ≤ 59mm (có móc). \* Đường kính trong của dụng cụ mở đường vào mạch máu là 7F với chiều dài ≥ 600mm (tối thiểu có 600mm và 1200mm). \* Bộ thiết bị cấy ghép lưới lọc bao gồm: lưới lọc, một hệ thống mở đường (dụng cụ nong, bộ dẫn đường vào lòng mạch, ống thông đẩy), một kim chọc dò, một dây dẫn J. Đạt tiêu chuẩn CE. | 5 | Cái |
| 105 | Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch | \* Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch \* Chất liệu Polycarbonate. \* Có các loại ≤ 4 cổng và có sẵn dây nối.  \* Đường dẫn trong suốt \* Chịu áp lực tối đa ≥ 500 PSI. | 1.000 | Cái |
| 106 | Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch | \* Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch \* Chất liệu Polycarbonate  \* Có các loại 2,3 cổng \* Đường dẫn trong suốt \* Chịu áp lực cao lên đến 500 - 600 PSI. \* Cần gạt của khóa xoay tương ứng với chiều đóng khóa (chữ OFF). \* Tiêu chuẩn ISO 13485:2016, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, GMP FDA. | 1.000 | Bộ |
| 107 | Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động | \* Bộ ống vô trùng truyền thuốc tê \* Chất liệu an toàn không có cao su \* Kích thước: dài ≥4m, áp lực truyền tối đa 2.0 bar \* Cấu tạo: Bộ ống có đầu nhọn để cắm vào chai truyền, kẹp con lăn và khóa đầu xoắn, van thông hơi. \* Tương thích với máy truyền dịch gây tê Dispenser DP 30 thuộc sở hữu của bệnh viện Đà Nẵng | 50 | Cái |
| 108 | Ống thông đốt sóng cao tần điều trị giãn tĩnh mạch | \* Ống thông RF điều trị suy tĩnh mạch hiển \* Chất liệu: Kim loại có phủ lớp PTFE hoặc tương đương \* Kích thước: ống thông có đường kính từ 6mm-18 mm và chiều dài ≥1190 mm. Kim có đường kính ≤1.9 mm và dài ≤5 mm. \* Tương thích với hệ thống điều trị suy giãn tĩnh mạch bằng sóng cao tần (RF), hãng Fcare System NV, Model: EVRF thuộc sở hữu của Bệnh Viện Đà Nẵng. | 50 | Cái |
| 109 | Dây dẫn và dụng cụ điều khiển dây dẫn (Hệ thống bào mảng xơ vữa) | \* Dây dẫn can thiệp trong hệ thống bào mảng xơ vữa lòng mạch  \* Đường kính 0.014", chiều dài dây dẫn ≥330cm, chiều dài đầu tip khoảng 2.2cm, 2.8cm \* Tương thích với hệ thống máy Rotablator RC5000 của Boston Scientific, Mỹ, thuộc sở hữu bệnh viện Đà Nẵng. | 25 | Cái |
| 110 | Ống thông có mũi khoan dùng trong khoan phá động mạch vành | \* Ống thông có mũi khoan đính kim cương và dụng cụ đẩy \* Kích thước:  + Đường kính đầu mũi khoan từ 1.25mm đến 2.5 mm (tối thiểu có 1.25mm; 1.5mm; 1.75mm; 2.0mm; 2.25mm; 2.50mm).  + Chiều dài ống thông ≥135cm. | 20 | Cái |
| 111 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu | \* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu quay hoặc đùi.  \* Phủ ái nước, có van cầm máu.  \* Kích cỡ: 5F,6F,7F.  \* Gồm những thành phần sau:  - Kim luồn chọc mạch 18G-21G cản quang - Dây dẫn, đường kính ≤0.035" và chiều dài ≥ 35 cm  - Dụng cụ mở đường vào mạch máu -Que nong | 1.000 | Cái |
| 112 | Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch | \* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu quay hoặc đùi. \* Đường kính: đủ các kích cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr, 8Fr, 9Fr, 10Fr \* Chiều dài 11cm, 23cm \* Gồm những thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch 18G, 21G - Dây dẫn;  - Bơm tiêm 2.5ml;  - Dụng cụ mở đường;  - Que nong. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 1.000 | Bộ |
| 113 | Ống thông chụp mạch vành | \* Ống thông chẩn đoán bệnh mạch vành \* Dùng qua đường mạch quay để chụp cho cả mạch vành trái và phải \* Chất liệu Polyamide hoặc tương đương có sợi bện kép. \* Kích thước:đường kính có đủ các kích cỡ 4F, 5F và chiều dài ≤ 100cm \* Tương thích với dây dẫn đường kính ≤ 0.038” \* Chịu áp lực tối đa ≤1200psi  \* Tiêu chuẩn: CE hoặc FDA | 1.600 | Cái |
| 114 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp tim mạch | \* Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành.  \* Lòng ống được thiết kế đan lưới. \* Kích thước: đầy đủ các kích thước 5F, 6F,7F và 8F với lòng ống tương ứng là 0.058", 0.071", 0.081" và 0,090". \* Có nhiều kiểu dáng khác nhau JL, JR, AL, AR, SL, SAL, EBU, … Tiêu chuẩn FDA và CE | 1.100 | Cái |
| 115 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp động mạch vành | \* Ống thông mở rộng trợ giúp can thiệp mạch vành \* Đường kính trong ≥0.052" \* Độ dài ống thông ≥145cm \* Tương thích với ống thông can thiệp ≥ 6F \* Ống thông đoạn mở rộng đi sâu vào động mạch vành có chiều dài ≥25cm  \* Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc FDA | 25 | Cái |
| 116 | Vi ống thông can thiệp tim mạch | \* Vi ống thông can thiệp mạch vành, có thể dùng cho can thiệp ngược dòng. \* Phủ lớp ái nước.  \* Vật liệu lõi là thép không gỉ hoặc tương đương. Thiết kế giúp thao tác vừa xoay vừa đẩy. \* Kích thước:  + Chiều dài khoảng ≥ 135 cm (tối thiểu có 135cm và 150 cm). \* Đường kính đầu tận ≤ 1.3F. | 20 | Cái |
| 117 | Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ | \* Vi ống thông can thiệp mạch vành \* Chất liệu: Mặt trong phủ PTFE hoặc tương đương, mặt ngoài phủ lớp ái nước.  \* Đoạn đầu có điểm đánh dấu cản quang \* Kích thước:  + Chiều dài ≥ 130 cm (tối thiểu có 130cm và 150 cm).  + Đường kính ngoài đoạn xa: ≤ 1.8Fr, đoạn gần: ≤2.6Fr. | 20 | Cái |
| 118 | Vi ống thông can thiệp siêu nhỏ 2 nòng | \* Vi ống thông mạch vành có 2 nòng \* Đường kính đầu xa ≤0.43 mm, chiều dài ≤140cm | 12 | Cái |
| 119 | Ống thông can thiệp mạch vành | \* Vi ống thông can thiệp mạch vành. \* Phủ lớp ái nước và có đánh dấu cản quang ở đầu xa. \* Kích thước: Đầu mũi dài 0.6mm thuôn dần, độ dài vi ống thông ≥130cm.  Đường kính ngoài đoạn xa: ≤ 1.7Fr, đoạn gần: ≤2.5Fr. | 10 | Cái |
| 120 | Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch | \* Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch \* Có tính cản quang \* Lõi bằng thép không gỉ, phủ PTFE hoặc tương đương \* Kích thước:  +Đường kính ≤0.035”  + Chiều dài ≥150cm (tối thiểu có đủ các chiều dài 150cm và 260cm) \* Hình dạng đầu dây chữ J. | 170 | Cái |
| 121 | Dây dẫn đường cho ống thông | \* Dây dẫn chẩn đoán dùng trong can thiệp tim mạch \* Có tính cản quang \* Lõi bằng Nitinol hoặc tương đương, lớp áo trơn nhẵn. \* Kích thước: đường kính ≤ 0.035", chiều dài ≤ 260cm \* Hình dạng: đầu thẳng hoặc góc cạnh hoặc chữ J. | 2.500 | Cái |
| 122 | Dây dẫn can thiệp động mạch vành | \*Dây dẫn can thiệp động mạch vành \* Kích thước: Đường kính 0.014'', Chiều dài ≥180 cm ( tối thiểu có 190 cm và 300 cm) \* Cấu tạo: Dải định hình làm bằng thép không gỉ, lõi phía xa làm bằng Nitinol, Phủ ái nước - Cuộn lò xo đầu chóp bằng chất liệu cản quang PtNi hoặc tương đương có chiều dài ≥3 cm - Điểm đánh dấu tùy chọn bằng chất liệu cản quang Vàng/tin hoặc tương đương ở vị trí 4.5 cm \* Độ cứng đầu chóp: 0.7gf \*tiêu chuẩn FDA và CE | 400 | Cái |
| 123 | Vi dây dẫn can thiệp tim mạch | \* Dây dẫn can thiệp mạch vành, có loại dây dẫn nối dài. \* Chất liệu: thép không gỉ, phủ lớp ái nước hoặc silicon hoặc tương đương.  \* Chiều dài: từ ≤165 cm đến ≥ 180cm (tối thiểu có 165cm và 180cm). \* Lực đẩy của đầu tip: từ ≥ 0.5 gf (tối thiểu có 0.5 gf, 0.7gf, 0.8gf). | 500 | Cái |
| 124 | Vi dây dẫn đường cho bóng và stent | \* Dây dẫn can thiệp động mạch vành.  \* Kích thước: Đường kính ≤ 0.014", Chiều dài ≤180 cm;  \* Chiều dài phần đầu cản quang:3 cm  \* Hình dạng đầu: thẳng \*Vật liệu: phần lõi là Nickel – Titanium hoặc tương đương; lớp cuộn đoạn đầu là Platinum hoặc tương đương và đoạn sau là thép không gỉ có lớp phủ bề mặt lõi. \* Lực đẩy của đầu tip: ≥ 0.6g. | 800 | Cái |
| 125 | Stent động mạch vành phủ thuốc sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương có phủ lớp polymer tự tiêu. \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm và 4.0mm). - Chiều dài: từ ≤ 10mm đến ≥ 50mm tối thiểu có kích thước 13mm, 16mm, 19mm, 23mm, 29mm, 38mm, 48mm) - Độ dày thanh chống ≥ 75μm \* Áp lực bơm bóng thường ≤ 10 atm, Áp lực tối đa: ≥ 16 atm  \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 50 | Cái |
| 126 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium có phủ lớp polymer. \* Kích thước: - Đường kính: từ ≤ 2.0 mm đến ≥4.5 mm (tối thiểu có đủ các cỡ: 2.00mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.50mm, 4.00mm và 4.50mm) - Chiều dài: từ ≤ 9 mm đến ≥49 mm (tối thiểu có đủ các cỡ: 9mm, 14mm, 16mm, 19mm, 24mm, 29mm, 34mm, 39mm, 44mm và 49mm) \* Nồng độ thuốc ≤ 1.4µg/mm2 \* Áp lực bơm bóng bình thường ≤ 12atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 22 atm \* Tiêu chuẩn CE hay FDA | 50 | Cái |
| 127 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương có phủ lớp polymer tự tiêu. \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 2.25mm và 4.0mm). - Chiều dài: từ ≤ 10mm đến ≥ 50mm (tối thiểu có kích thước 13mm, 16mm, 19mm, 23mm, 29mm, 38mm, 48mm)  - Độ dày thanh chống ≥ 71µm. \* Áp lực bơm bóng thường ≤ 10 atm, Áp lực tối đa: ≥ 16atm  \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 30 | Cái |
| 128 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus. \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương, phủ polymer. \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.0mm đến ≥ 4.5 mm (tối thiểu có 2.0 mm và 4.5 mm).  - Chiều dài: từ ≤ 8mm đến ≥ 48 mm (tối thiểu có 8mm và 48 mm). - Độ dày thanh chống ≤ 60 µm. \* Nồng độ thuốc ≤ 1.4µg/mm2 \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 70 | Cái |
| 129 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương có phủ lớp polymer tự tiêu \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤2.25mm đến ≥4.5mm ( tối thiểu có đầy đủ các kích thước 2.25mm, 3.25mm và 4.50 mm) - Chiều dài: từ ≤ 9mm đến ≥48 mm ( tối thiểu có đầy đủ các kích thước 09mm, 13mm, 15mm, 33mm, 38mm, 40mm, 44mm, 48mm) \* Nồng độ thuốc: ≥1.33µg/mm2. \* Độ dày thanh chống: ≥ 65μm. \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 20 | Cái |
| 130 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus - Vật liệu: thép không rỉ phủ carbon hoặc tương đương - Phủ polymer tự tiêu, ái nước \* Kích thước - Đường kính: từ ≤2.0 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có đầy đủ kích thước 2.0mm, 2.25mm, 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.25mm, 3.50mm và 4.00mm). - Chiều dài: từ ≤10 mm đến ≥38 mm (tối thiểu có đầy đủ kích thước 10mm, 14mm, 18mm, 24mm, 28mm, 34mm và 38mm).  \* Độ dày thanh chống ≤110μm  \* Liều lượng thuốc ≤ 2.0µg/mm2 \* Tiêu chuẩn CE | 60 | Cái |
| 131 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus  \* Chất liệu: Cobalt Chromium có phủ polymer. \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 2.00 mm, 2.25 mm, 2.50 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.50 mm và 4.00 mm) + Chiều dài: từ ≤ 8 mm đến ≥ 40 mm (tối thiểu có 8 mm, 12 mm, 16 mm, 18 mm, 21 mm, 24 mm, 28 mm, 32 mm và 40 mm) +Độ dày thanh chống ≥ 68μm, Chu vi mắc cáo mở vào nhánh bên tối đa ≥ 12.6mm \*Nồng độ thuốc: ≤12.5μg/mm \*Tiêu chuẩn CE | 100 | Cái |
| 132 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Chất liệu: lõi Cobalt Chromer hoặc tương đương, phủ polymer  \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.50 và 4.00mm) - Chiều dài: từ ≤ 8 mm đến ≥ 48 mm (tối thiểu có 08 mm, 10 mm, 13 mm, 16 mm, 18 mm, 23 mm, 28 mm, 33 mm, 38 mm, 43 mm và 48 mm) - Độ dày thanh chống ≥ 65µm. | 70 | Cái |
| 133 | Stent động mạch vành phủ thuốc Sirolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Sirolimus \* Vật liệu: Cobalt Chromium có phủ lớp Silicon Carbide a hoặc tương đương và lớp polymer tự tiêu \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm và 4.0mm) - Chiều dài; từ ≤ 9mm đến ≥ 40 mm (tối thiểu có 9mm, 13mm, 15mm, 18mm, 22mm, 26mm, 30mm, 35mm và 40mm). - Độ dày thanh chống nhỏ nhất ≤ 60µm \* Nồng độ thuốc ≤ 1.4µg/mm2. \* Áp lực bơm bóng bình thường ≤ 10 atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 16 atm \* Tiêu chuẩn CE và FDA | 120 | Cái |
| 134 | Stent động mạch vành phủ thuốc Amphilimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Amphilimus  \* Không phủ polymer, phủ hoạt chất ngăn phát tán ion kim loại \* Chất liệu: Cobalt Chromium L605 \* Có 2 điểm đánh dấu cản quang ở hai đầu  \* Kính thước:  - Đường kính : từ ≤ 2.25mm đến ≥ 4.5mm ( tối thiểu có đầy đủ kích thước 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm và 4.5 mm) - Chiều dài : từ ≤ 9mm đến ≥ 46mm ( Tối thiểu có đầy đủ kích thước 9mm, 13mm, 16mm, 20mm, 26mm, 33mm, 40mm và 46 mm) \* Độ dày khung ≤ 80 µm.  \* Nồng độ thuốc ≤ 0.9 µg/mm² \* Tiêu chuẩn CE | 50 | Cái |
| 135 | Stent động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Ridaforolimus \* Chất liệu: Cobalt-Chromium hoặc tương đương, có phủ polymer. \* Kích thước:  - Đường kính: Từ ≤ 2.5mm đến ≥4.0mm (tối thiểu có 2.5 mm và 4.0 mm). - Chiều dài: Từ ≤ 8mm đến ≥ 44mm (tối thiểu có 8mm và 44 mm). \* Tiêu chuẩn CE và FDA | 150 | Cái |
| 136 | Stent động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9 | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9  \* Chất liệu: Cobalt Chromium  \* Phủ polymer tự tiêu \* Kính thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25mm đến ≥ 4.0mm (tối thiểu có 2.25 mm và 4.0 mm). - Chiều dài: từ ≤ 9mm đến ≥ 36mm (tối thiểu có 9 mm và 36 mm). - Độ dày thanh chống ≥ 80µm \*Nồng độ thuốc: ≥15.6µg/mm \*Áp suất bóng định danh bóng stent ≤ 8atm. Áp suất vỡ định mức ≤ 16atm \*Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 70 | Cái |
| 137 | Stent động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9 | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Biolimus A9  \* Chất liệu: Cobalt Chromium  \* Không phủ lớp polymer tự tiêu  \* Kính thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25mm đến ≥ 4.0mm (tối thiểu có 2.25 mm và 4.0 mm). - Chiều dài: từ ≤ 9mm đến ≥ 36mm (tối thiểu có 9 mm và 36 mm). \* Nồng độ thuốc ≥15.6µg/mm \*Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 50 | Cái |
| 138 | Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc | \* Khung giá đỡ động mạch có màng bọc. \* Công dụng giúp giữ lòng mạch mở rộng, dùng để bít lỗ thủng hoặc vỡ động mạch, phình động mạch hoặc ghép động mạch vành. \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương, có phủ bởi 1 lớp màng siêu mỏng làm bằng PTFE hoặc tương đương. \* Kích thước: - Đường kính: từ ≤ 2.5mm đến ≥ 5.0mm (tối thiểu có kích thước 2.50mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.50mm và 5.0 mm). - Chiều dài từ ≤ 8 mm đến ≥ 24mm (tối thiểu có kích thước 8mm, 24 mm). | 5 | Cái |
| 139 | Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus. \* Chất liệu: lõi Platinum Chromium hoặc tương đương có phủ polymer tự tiêu \* Kích thước:  Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥5.0 mm (tối thiểu có đầy đủ kích thước 2.25 mm, 2.5 mm, 2.75 mm, 3.0 mm, 3.5 mm, 4.0 mm, 4.5mm và 5.0mm) - Chiều dài: từ ≤8 mm đến ≥48 mm (tối thiểu có đầy đủ kích thước 8 mm, 12 mm, 16 mm, 20 mm, 24 mm, 28 mm, 32 mm, 38 mm và 48 mm) \*Độ dày thanh chống ≥74µm. \* Nồng độ thuốc ≤ 1.0 µg /mm2. \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 150 | Cái |
| 140 | Stent động mạch vành phủ thuốc Everolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Everolimus. \* Chất liệu: Cobalt Chromium L605, phủ polymer Fluorinated Copolymer \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có đầy đủ các cỡ 2.25 mm, 2.5 mm, 2.75 mm, 3.00 mm, 3.25 mm, 3.50 mm và 4.00 mm). Đường kính nở tối đa ≥ 5.5 mm.  - Chiều dài: từ ≤ 8mm đến ≥ 38 mm (tối thiểu có đầy đủ các cỡ 8 mm, 12 mm, 15 mm, 18 mm, 23 mm, 28 mm, 33 mm và 38 mm) \* Độ dày thanh chống ≥ 81µm  \* Nồng độ thuốc ≤ 1.0 µg /mm2. \*Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 200 | Cái |
| 141 | Stent động mạch vành phủ thuốc Novolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc Novolimus \* Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương có phủ polymer. \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.5 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có đủ các kích cỡ 2.5mm, 2.75mm; 3.0mm, 3.5mm). - Chiều dài: từ ≤ 14 mm đến ≥ 38 mm (tối thiểu có đủ các kích cỡ 14mm, 18mm, 23mm, 28mm, 32mm, 38mm). - Độ dày thanh chống ≥ 71µm. \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 50 | Cái |
| 142 | Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc zotarolimus \* Vật liệu: Cobalt Chromium \* Phủ polymer vĩnh cửu \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.25 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có có đủ kích thước 2.25 mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm và 4.0 mm) - Chiều dài: từ ≤ 8mm đến ≥ 38 mm (tối thiểu có đủ kích thước 8mm, 12mm, 15mm, 18mm, 22mm, 26mm, 30mm, 34mm và 38 mm) \* Độ dày thanh khung giá đỡ ≤ 91 µm. Độ mở rộng mắt cáo tối đa ≥3.7 mm. \*Áp lực bơm bóng thường ≤12atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 18atm \* Liều lượng thuốc: ≤ 1.6 µg/mm2. \* Tiêu chuẩn CE và FDA | 120 | Cái |
| 143 | Stent động mạch vành phủ thuốc Zotarolimus | \* Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc zotarolimus \* Chất liệu : lõi Platium-Irridium \* Phủ polymer vĩnh cửu \* Kích thước:  -Đường kính: từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 5.0 mm (tối thiểu có 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm) - Chiều dài: từ ≤ 8mm đến ≥ 38mm (tối thiểu có 8mm, 12mm, 15mm, 18mm, 22mm, 26mm, 30mm, 34mm, 38mm) -Độ mở rộng đường kính tối đa tương ứng với từng kích thước đường kính là từ ≥3.5mm đến ≥6.0 mm  \* Độ dày thanh stent ≤ 91 µm.  \*Áp lực bơm bóng thường ≤12atm, áp lực vỡ bóng định mức ≤ 18atm \* Nồng độ thuốc: ≤ 1.6 µg/mm2. \* Tiêu chuẩn CE và FDA | 190 | Cái |
| 144 | Bóng cắt nong mạch vành chống trượt, áp lực cao | \*Bóng nong mạch vành áp lực cao chống trượt - Chất liệu: Nylon 12 hoặc tương đương. Dọc bề mặt có 3 thành tố cố định cách nhau 120 độ để chống trượt và cắt các mảng vữa vôi cứng. - Kích thước: + Đường kính: từ ≤ 2.0mm đến ≥ 4.0mm (tối thiểu có 2.0mm và 4.0mm) + Chiều dài: ≥ 5mm (Tối thiểu có 13mm) - Áp lực định danh ≥ 14 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 24 atm. | 20 | Cái |
| 145 | Bóng nong mạch vành không giản nở dùng trong can thiệp tổn thương hẹp | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao. \* Phủ lớp ái nước ở cả bóng và thân đầu xa. \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤0.85 mm đến ≥1.1 mm (tối thiểu có 0.85mm và 1.1mm). + Chiều dài: từ ≤6 mm đến ≥20 mm (tối thiểu có 6.0mm, 10mm, 15mm,20mm) + Đường kính băng tổn thương ≤ 0.0205''.  \*Áp lực định danh ≥10 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 21 atm. \* Tiêu chuẩn CE. | 40 | Cái |
| 146 | Bóng nong mạch vành | \* Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi \* Vật liệu: Polyamide hoặc tương đương . \* Có 01 điểm làm bằng chất liệu cản quang để đánh dấu ở giữa hoặc ở đầu. \* Thân mang bóng/giá đỡ < 0,017" \* Chiều dài đầu tận của bóng ngắn từ 1mm đến 4mm. • Kích thước: -Đường kính: từ ≤1.1 mm đến ≥2.0mm (tối thiểu có đầy đủ kích thước 1.1mm, 1.5mm và 2.0mm) -Chiều dài: từ ≤5mm đến ≥20mm (tối thiểu có đầy đủ kích thước 5mm và 20mm) \* Áp lực định danh: ≥ 7 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥17atm \*Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 50 | Cái |
| 147 | Bóng nong mạch vành | \* Bóng nong động mạch vành áp lực cao,  \* Chất liệu Nylon hoặc tương đương. \* Bóng được phủ lớp ái nước  \*Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 2.0mm đến ≥5.0mm ( tối thiểu có các kích thước 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm,3.75mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm) - Chiều dài: từ ≤ 6mm đến ≥20mm (tối thiểu có các kích thước 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 18mm và ≥20mm) \* Đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F , đoạn xa ≤2.7F  \* Nếp gấp bóng: từ 3 đến 5 nếp \* Áp lực định danh ≥12 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 20atm \*Thiết diện đầu vào tổn thương ≤ 0.015'' \*Chiều dài thân hữu dụng bóng: ≤ 142cm \*Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 250 | Cái |
| 148 | Bóng nong động mạch vành áp lực cao | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao.  \* Chất liệu Nylon hoặc tương đương có phủ lớp ái nước  \* Bóng có ≥ 3 nếp gấp \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 5.0 mm (tối thiểu có 2.0mm, 2.5mm, 3.25mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm và 5.0mm)  + Chiều dài: từ ≤ 6mm đến ≥ 25mm (tối thiểu có 6mm, 8mm,12mm, 15mm, 20mm) \* Áp lực định danh: ≥12 atm, Áp lực nổ bóng định mức ≥ 20 atm \* Đường kính đầu bóng ≤ 0.016 inch  \* Chiều dài ống thông ≥ 142cm \*Tiêu chuẩn: FDA và CE | 120 | Cái |
| 149 | Bóng nong động mạch vành áp lực cao | \* Bóng nong động mạch vành áp lực cao \* Chất liệu bóng: Polyamide hoặc tương đương \* số nếp gấp: ≥ 2 nếp \*Kích thước:  - Đường kính: từ ≤1.5mm đến ≥4.5 mm ( tối thiểu có 1.5mm, 2.0mm, 4.0mm, 4.5 mm) - Chiều dài: từ ≤6mm đến ≥ 30mm ( tối thiểu có 6mm, 10mm, 15mm, ) \* Áp lực định danh ≤12atm, áp lực nổ bóng định mức ≤22 atm \* Chiều dài ống thông ≤145cm \*Tiết diện đầu vào ≤ 0.016 inch | 150 | Cái |
| 150 | Bóng nong mạch vành | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao  \* Chất liệu: Polyamide hoặc tương đương, có lớp phủ ái nước \* số nếp gấp: ≥ 3 - Kích thước:   + Đường kính: từ ≤ 2.0mm đến ≥ 4.0mm (tối thiểu có 2.0mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm và 4.5mm)  + Chiều dài: từ ≤ 5mm đến ≥ 20mm (tối thiểu có 5mm, 10mm, 15mm và 20mm) - Độ dài ống thông ≥ 143cm - Đầu tip thuôn gọn. Khẩu kính vào tổn thương ≤0,016" - Áp lực định danh ≥ 12atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 22atm - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 50 | Cái |
| 151 | Bóng nong can thiệp mạch vành áp lực cao | \* Bóng nong mạch vành áp lực cao.  \* Chất liệu: Polymer bán tinh thể hoặc tương đương.  \* Phủ lớp ái nước, kị nước đan xen. \* Số nếp gấp bóng: ≥3 nếp gấp. \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 2.0 mm đến ≥ 5.0 mm (tối thiểu có 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 3.75mm, 4.0mm, 4.5mm và 5.0mm).  + Chiều dài: từ ≤ 8mm đến ≥ 30mm (tối thiểu có 8mm, 12mm, 15mm, 20mm và 30mm).  \* Áp lực định danh 14 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 18 atm. \*Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 145 cm,  \* Khẩu kính đầu vào ≤ 0.018” \*Tiêu chuẩn: FDA và CE | 300 | Cái |
| 152 | Bóng nong động mạch vành dùng trong can thiệp tổn thương vôi hóa nặng | \* Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao. \* Chất liệu: Grilamid, có 2 lớp tăng khả năng chịu lực. \* Kích thước: + Đường kính: từ ≤1.5mm đến ≥ 4.5mm (tối thiểu có 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm và 4.5mm). + Chiều dài: từ ≤10 mm đến ≥ 20 mm (tối thiểu có 10mm, 15mm, 20mm)  \* Áp lực vỡ bóng định mức: ≥ 24 atm.. \* Tiêu chuẩn CE. | 50 | Cái |
| 153 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | \* Bóng nong mạch vành loại bán đàn hồi \* Vật liệu: Polyether block amide hoặc tương đương \* Bóng được phủ lớp ái nước \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 1.0 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 1.0mm, 1.3mm và 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 3.25mm và 4.0mm). + Chiều dài: từ ≤ 5 mm đến ≥ 20mm (tối thiểu có 5mm cho đường kính nhỏ, 10mm, 12mm,15mm và 20 mm) \* Áp lực định danh ≥6 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm. \* Độ dài ống thông ≥143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F, đoạn xa ≤ 2.7F \*Tiết diện đầu vào ≤ 0.016 inch | 100 | Cái |
| 154 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | \* Bóng nong mạch vành loại bán đàn hồi \*Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương \*Bóng được phủ lớp ái nước  \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤ 1.5 mm đến ≥ 5.0 mm (tối thiểu có 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0 mm.) - Chiều dài: từ ≤ 10 mm đến ≥ 40 mm (Tối thiểu có 10mm, 11mm, 12mm, 15mm, 16mm, 20mm, 25mm, 30mm, 35mm, 40mm). \*Áp lực định danh: ≥9 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm. \*Đạt tiêu chuẩn CE. | 100 | Cái |
| 155 | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi áp lực cao | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi. \* Chất liệu: Polyamide hoặc tương đương \* Bóng có những điểm nổi trên thân bóng hoặc tương đương để chống trượt. \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≥2.5 mm đến 4.0mm (tối thiểu có 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm). + Chiều dài: từ ≤8 mm đến ≥16mm (tối thiểu có 08mm, 12mm,16mm). \* Áp lực định danh ≥ 11 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥18 atm.  \* Tiêu chuẩn CE | 120 | Cái |
| 156 | Bóng nong mạch bán đàn hồi | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi \* Chất liệu: Polyamide resin, phủ lớp ái nước \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 1.5mm đến ≥ 3.5mm (tối thiểu có 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm và 3.5mm) + Chiều dài: từ ≤ 6 mm đến ≥ 20mm (tối thiểu có 6mm, 15mm và 20 mm) + Chiều dài thân hữu dụng bóng ≥ 145 cm \* Áp lực định danh: ≥ 6 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 14 atm \*Tiết diện đầu vào ≤ 0.0165 inch \* Tiêu chuẩn CE | 60 | Cái |
| 157 | Bóng nong động mạch vành | \* Bóng nong động mạch vành bán đàn hồi.  \* Chất liệu: nylong hoặc tương đương \* Bóng được phủ lớp ái nước  \* Kích thước bóng:  + Đường kính: từ ≤1.25mm đến ≥4.0mm ( tối thiểu có 1.25mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.00mm, 3.25mm,3.5mm, 3.75mm và 4.0mm) +Chiều dài: từ ≤ 6mm đến ≥30mm (tối thiểu có 6mm, 10mm, 12mm, 15mm, 25mm và 30mm) \* Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 142 cm. \* Áp lực định danh ≥6atm, áp lực nổ bóng định mức ≤14 atm. \* số nếp gấp bóng: từ 0 đến 5 nếp tùy theo đường kính bóng \* Thiết diện đầu vào tổn thương ≤0.016", thiết diện vượt qua tổn thương ≤ 0.024" \*Tiêu chuẩn: FDA và CE | 100 | Cái |
| 158 | Bóng nong mạch vành bán đàn hồi | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi \* Chất liệu: Polyamide có phủ lớp ái nước \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 1.5mm đến ≥ 4.0mm (tối thiểu có 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm và 4.0mm)  + Chiều dài: từ ≤ 10mm đến ≥ 30mm (tối thiểu có 10mm, 15mm, 20mm và 30mm) \* Có nhiều kích thước trong đó có loại đường kính 1.25mm và 1.5mm dùng cho tắc mạn tính, nhỏ. \* Đường kính đầu gần ≤ 1.9 F, đầu xa ≤ 2.5 F  \*Chiều dài thân hữu dụng bóng ≥ 140cm \* Khẩu kính qua tổn thương nhỏ ≤ 0.017" \* Áp lực định danh: ≥ 6atm, áp lực tối đa ≥ 14atm \*Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 100 | Cái |
| 159 | Bóng nong động mạch vành qua da | \* Bóng nong mạch vành loại bán đàn hồi \* Vật liệu: Polyether block amide hoặc tương đương \* Phủ lớp ái nước \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤ 1.0 mm đến ≥ 4.0 mm (tối thiểu có 1.0mm, 1.5mm , 2.0mm, 2.25mm, 3.25mm). + Chiều dài: từ ≤ 5 mm đến ≥ 20mm (tối thiểu có 5mm cho đường kính nhỏ, 10mm,15mm và 20 mm) \* Áp lực định danh ≤6 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥12 atm. \* Độ dài ống thông ≥143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F, đoạn xa ≤2.7F \*Tiết diện đầu vào ≤ 0.016 inch  \* Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | 50 | Cái |
| 160 | Bóng nong động mạch vành | \* Bóng nong mạch vành bán đàn hồi. \* Chất liệu: Polyamide hoặc tương đương \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤1.5mm đến ≥4.0mm ( tối thiểu có 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm, 3.5mm và 4.0mm) + Chiều dài: từ ≤ 10mm đến ≥ 20mm ( tối thiểu có 10mm, 15mm và 20mm) + Chiều dài thân hữu dụng bóng ≥ 140 cm. \* Nếp gấp bóng: từ 2 đến ≥ 3 nếp gấp tùy đường kính bóng \* Áp lực định danh: ≤ 6 atm, áp lực nổ bóng định mức ≥ 14atm  \*Tiết diện đầu vào ≤ 0.016 inch  \* Đạt tiêu chuẩn CE | 60 | Cái |
| 161 | Bóng nong mạch vành | \* Bóng nong mạch vành loại áp lực thường \*Chất liệu bóng: Nylon hoặc tương đương \*Bóng được phủ lớp ái nước  \* Kích cỡ:  - Đường kính: từ ≤ 1.0mm đến ≥ 4.0mm ( tối thiểu có 1.0mm, 1.25mm,1.5mm, 1.75mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.25mm, 3.5mm, 4.0mm) - Chiều dài: từ ≤ 5.0mm đến ≥ 30mm ( tối thiểu có 5mm, 8mm,10mm,12mm, 15mm, 20mm, 30mm) \* Áp lực thường ≥6atm, Áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm. \* Số nếp gấp bóng:2 đến 3 nếp \* Độ dài ống thông ≤ 140cm, đường kính thân bóng ≥ 0.021'', tiết diện đầu vào ≥ 0.016'' \*Tiêu chuẩn: FDA và CE | 60 | Cái |
| 162 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường | \*Bóng nong động mạch vành áp lực thường \*Bóng được phủ lớp ái nước  \* Có 01 hoặc 02 điểm đánh dấu cản quang \* Kích thước:  - Đường kính: từ ≤1.2mm đến ≥4.0mm ( tối thiểu có: 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.25mm, 2.5mm, 2.75mm, 3.0mm, 3.5mm, 4.0 mm) - Chiều dài: từ ≤6mm đến ≥30mm ( tối thiểu có: 6mm, 8mm, 12mm, 15mm, 20mm, 30 mm)  \* Áp lực thường: ≥ 8 atm, Áp lực nổ bóng định mức ≥14 atm.  \* Độ dài ống thông ≥143cm, đường kính ngoài trục đoạn gần ≤2.1F, đoạn xa ≤2.7F \*Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 100 | Cái |
| 163 | Bóng nong mạch vành áp lực thường | \* Bóng nong mạch vành áp lực thường \* Vật liệu: nilong Polyamide hoặc tương đương \* Phủ lớp ái nước \* Kích thước:  + Đường kính: từ ≤1.25 mm đến ≥4.0mm (tối thiểu có 1.25mm và 4.0mm). + Chiều dài: từ ≤10 mm đến ≥40mm (tối thiểu có 10mm và 40mm). \* Áp lực thường ≥8atm. Áp lực nổ bóng ≤18atm.  \* Chiều dài thân hữu dụng bóng ≤ 140 cm, đường kính thân bóng ≤ 0.025'', tiết diện đầu vào ≤ 0.017” \* Tiêu chuẩn CE. | 100 | Cái |
| 164 | Giá đỡ kéo huyết khối mạch não | Là stent có thiết kế mở các đường kính 4mm và 6mm. Chiều dài từ 20-40 mm. Có ≥ 1 marker đầu gần, ≥ 3 đầu xa, chiều dài làm việc: 190 - 210 cm.  Tiêu chuẩn: FDA, CE. | 150 | Cái |
| 165 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch não | Vi ống thông Rebar có cấu trúc bao gồm những sợi thép không gỉ, lớp áo ái nước bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng , lớp nhựa Pebax; hoặc tương đương . Tương thích DMSO.  Đường kính ngoài gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr  Đường kính trong 0.021" Chiều dài: 150 - 170cm Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 250 | Cái |
| 166 | Ống hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch não | Cấu trúc Nitinol, dạng coil và sợi đan kết hợp hoặc tương đương Đường kính trong rộng: ≥ 0.070" Chiều dài 130 - 140 cm. Tương thích với stent lấy huyết khối Solitaire hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 50 | Cái |
| 167 | Bóng tắc mạch dùng trong can thiệp mạch não ở vị trí mạch thẳng | Bóng tắc mạch dùng để chèn cổ túi phình trong nút phình động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng.  Bóng có đường kính bóng 4mm, chiều dài bóng 15mm. Đường kính đầu gần 2.8 F, đường kính đầu xa 2.2 F, chiều dài Tip 4 mm, đi kèm dây dẫn 0.010" (hoặc tương đương) | 8 | Cái |
| 168 | Bóng tắc mạch dùng trong can thiệp mạch não ở vị trí ngã ba mạch | Bóng có đường kính bóng 4mm, chiều dài bóng 7mm. Đường kính đầu gần 2.8 F. Đường kính đầu xa 2.5 F (hoặc tương đương) Bóng giúp hỗ trợ việc đặt coil đối với các túi phồng mạch não ở vị trí ngã ba mạch . Kèm dây dẫn 0.010" (hoặc tương đương) | 8 | Cái |
| 169 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch thần kinh, đường kính 0.008" | Dây dẫn ái nước, chất liệu thép không gỉ, đường kính 0,008”, dài 200 - 220 cm, đầu mềm quấn lò xo platinum dài 10cm hoặc tương đương. Dùng với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng để làm các can thiệp AVM.  \* Tiêu chuẩn: CE hoặc FDA | 20 | Cái |
| 170 | Keo nút mạch dạng lỏng | Chất tắc mạch vĩnh viễn, bao gồm EVOH, DMSO và Tantalum hoặc tương đương. 01 bộ bao gồm:  - 01 lọ đựng onyx thể tích 1,5 ml - 01 lọ đựng DMSO thể tích 1.5 ml - 3 bơm thể tích 1ml: 02 cái dùng cho Onyx, 01 cái dùng cho DMSO | 30 | Lọ |
| 171 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Vi ống thông được thiết kế đầu gần là thép không gỉ, đầu xa có lớp nitinol hoặc tương đương.  Ống thông: có đầu tự đứt, tương thích Onyx.  Phù hợp với dây dẫn 0.008'' và 0.010''.  Đường kính trong 0.013'' Đường kính ngoài đầu xa - gần 1.5 Fr - 2.7Fr Chiều dài: 150 - 170 cm , chiều dài Tip:1.5 cm, 3 cm. Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 20 | Cái |
| 172 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Ống thông được thiết kế đầu gần bằng sợi thép không gỉ, đầu xa có lớp nitinol hoặc tương đương, tương thích onyx.  Đường kính trong đầu xa là 0.013 in, đường kính ngoài là 2.7Fr và 1.5Fr, chiều dài 150- 170 cm. Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 8 | Cái |
| 173 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Ống thông được làm bằng chất liệu nitinol hoặc tương đương Đường kính đầu xa: 1.7Fr và 1.9Fr , Chiều dài: 150 - 170 cm , tương thích với DMSO,  Đầu thẳng, hai điểm đánh dấu ở đầu Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 30 | Cái |
| 174 | Vi ống thông gập góc dùng trong can thiệp mạch thần kinh | Ống thông được làm bằng chất liệu nitinol hoặc tương đương Đường kính đầu xa: 1.7Fr và 1.9Fr , Chiều dài: 150 - 170 cm , tương thích với DMSO,  Gập góc 45 độ và 90 độ, hai điểm đánh dấu ở đầu Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 30 | Cái |
| 175 | Vòng xoắn kim loại dùng trong can thiệp mạch não | Đường kính sợi coil: 0.0108"-0.0115" Đường kính coil: 1-6mm,  Chiều dài coil: 1-20 cm.  Coil được cắt bằng cơ học. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO | 30 | Cái |
| 176 | Vòng xoắn kim loại dùng trong can thiệp mạch não | Vòng xoắn nút mạch não Axium làm từ chất liệu platinum hoặc tương đương Đường kính sợi coil từ 0.0115” đến 0.0145” Chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm.  Coil được cắt cơ học Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO. | 100 | Cái |
| 177 | Dây dẫn can thiệp thần kinh | Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương, đầu xa có cuộn lò xo platinum dài 5cm, khả năng xoắn 1:1 Đường kính 0.014'' Chiều dài: 180-250cm | 120 | Cái |
| 178 | Dụng cụ cắt coils | Sử dụng để cắt vòng xoắn kim loại. Sử dụng cho một bệnh nhân, cắt được lên tới 25 vòng. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA và CE và ISO. | 5 | Cái |
| 179 | Bộ kit gồm vi ống thông can thiệp mạch máu tạng và mạch máu ngoại biên, TACE (tiết niệu, sinh dục, gan, lách, thận) kèm vi dây dẫn | Vi ống thông có đầu xa siêu nhỏ: - Bọc Tungsten ;chất liệu PTFE, đầu tip Marker Platinum, phủ lớp ái nước hoặc tương đương - Đường kính ngoài đầu gần: 2.7F - 2.9F - Đường kính ngoài đầu xa: 1.7F - 2.7F - Tương thích vi dây dẫn: từ 0.016" - 0.025"  - Chiều dài: từ 70 - 150cm. - Kèm theo vi dây dẫn M-Lead (0.016 inch) | 30 | Bộ |
| 180 | Vi ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên | - Vi ống thông carnelian support hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên có lớp bọc Tungsten và đầu tip Marker Platinum. phủ lớp ái nước Hydrophilic dài: 40cm; 60cm; 100cm và 120cm. - Đường kính ngoài đầu gần: 2.6F - Đường kính ngoài đầu xa: 1.6F - 1.8F - Tương thích vi dây dẫn: 0.014" và 0.018" - Chiều dài: 60 - 150cm. - Chịu được áp lực lên đến 1.000 psi. | 30 | Cái |
| 181 | Đầu nối chữ Y | - Đầu nối Y- Star dạng bấm và vặn, đường kính trong van 9Fr, sử dụng trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu với cổng nối linh động giúp gắn thêm các kết nối phụ nhằm hỗ trợ tối đa trong quá trình phẫu thuật. - Bộ kết nối chữ Y bao gồm:  • Đầu nối chữ Y  • Torque  • Kim dài 10cm  • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 20 - 30 cm. | 400 | Cái |
| 182 | Vòng xoắn kim loại các loại, các cỡ | Được cắt bằng kìm điện, không dây cáp. Vòng xoắn bít phình Platinum hoặc tương đương, tạo được 6 loại hình dạng: Complex, Cosmos, Compass, Hypersoft, Helical, VFC  Có 2 hệ thống coil 10 và coil 18 Đường kính vòng xoắn: 1 - 24mm,  Chiều dài coil:1 - 70cm | 20 | Cái |
| 183 | Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não | Đường kính trong lớn giúp tăng cường lực hút - Vi ống thông hút huyết khối, đường kính trong ≥ 0,070" -Chiều dài 120 - 140cm, đầu thẳng. -Lòng ống rộng hơn nên hút được huyết khối lớn hơn Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 50 | Cái |
| 184 | Giá đỡ kéo huyết khối | Thiết kế dạng các khung lồng dạng lưới hình cầu, liên kết với nhau nhất quán.  Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu, Đường kính: 3 - 6 mm Chiều dài từ 15 - 44 mm | 50 | Cái |
| 185 | Ống thông dẫn đường các loại, các cỡ | Ống thông dẫn đường kép 2 nòng chất liệu PTFE (hoặc tương đương) có phủ lớp ái nước đầu mềm, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, kích cỡ 6F và 5F.  Ống thông ngoài dài 90 - 100 cm, ống thông nòng trong dài 110 - 120 cm, phủ lớp ái nước. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 80 | Cái |
| 186 | Vi dây dẫn đường can thiệp mạch não các loại, các cỡ | Vi dây dẫn chất liệu công nghệ Nitinol, ái nước, lớp vỏ là PTFE hoặc tương đương. Chiều dài: 190 - 210 cm. Đường kính 0.014 inches  Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 80 | Cái |
| 187 | Vi ống thông các loại, các cỡ | Vi ống thông lớp trong cùng vật liệu PTFE, lớp ngoài phủ lớp ái.  Đầu thẳng, 45 độ, 90 độ và hình chữ J. Đường kính trong từ 0,017 - 0,027 inches, đường kính ngoài đầu xa là 1.7F, 2.0F và 2.6F .  Chiều dài sử dụng là 150 - 170cm Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 50 | Cái |
| 188 | Vi ống thông các loại, các cỡ | Vi ống thông nhỏ dùng trong thả coil, bóng chèn, stent, stent hỗ trợ coil, chất gây tắc mạch điều trị AVM, phương pháp kết hợp thả coil và chất gây tắc mạch AVF.  Lớp ngoài cùng có phủ lớp ái nước hoặc tương đương Chiều dài: 150 - 170 cm (đường kính ngoài đầu gần/xa là 2.1F/1.6F, có 2 markers cản quang) Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 5 | Cái |
| 189 | Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại các loại, các cỡ | Dụng cụ cắt coil, cắt điện, trực tiếp, không dây cáp, dùng cắt các loại Complex, Cosmos, Compass, Hypersoft, Helical Cắt vòng xoắn coils trong vòng 0.75 giây/ vòng xắn.  Được tích hợp điện sẵn. | 5 | Cái |
| 190 | Keo nút mạch nút dị dạng động tĩnh mạch não | Gồm 01 syringe 1ML tiệt trùng đóng sẵn hợp chất Co- Polymer với Iodine, không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO).  Kèm theo 01 syringe 1ML tiệt trùng đóng sẵn chất DMSO riêng biệt.  Có sẵn các Adapter tương thích với Microcatheter 17 và bóng Scepter.  Chỉ định nút các ổ dị dạng động tĩnh mạch máu não (AVM). | 15 | Cái |
| 191 | Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy các loại, các cỡ | Là Stent kép 2 lớp chất liệu từ sợi Nitinol (hay Nikel titanium) hoặc tương đương. Có các điểm cản quang ở 2 đầu. Đường kính: 2.5 - 5.5mm. Tương thích với microcatheter 21 và 27. | 10 | Cái |
| 192 | Dụng cụ mở đường vào động mạch quay thành siêu mỏng | Lớp ái nước kết hợp với đường kính ngoài nhỏ giúp giảm nguy cơ co thắt và tắc mạch máu. \* Kim luồn chọc mạch cỡ: 20G, 22G. \* Dây dẫn: dài 40 - 80 cm; đường kính: 0,021'', 0,025''. \* Chiều dài sheath: 10cm \* Kích thước: cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr \* Tiêu chuẩn: CE, FDA | 100 | Bộ |
| 193 | Ống thông chẩn đoán mạch ngoại biên các cỡ | Cấu tạo:  - Lớp đan kép thép không gỉ (SUS hoặc tương đương) ở giữa - Lớp ngoài và trong: Nylon-polyurethane hoặc tương đương - Giới hạn áp lực: 4 Fr (1.40 mm) – 750 psi / 5Fr (1.70 mm) – 1000 psi - Dây dẫn tương thích: 0.038" (0.97 mm) Kích thước: - Đường kính trong (Inches / mm): 0.041’’ / 1.03 mm hoặc 0.047” / 1.20 mm - Đường kính ngoài (Fr / mm): 4 Fr / 1.40 mm hoặc 5 Fr / 1.70 mm - Chiều dài: 100 cm. Tiêu chuẩn: ISO, CE | 120 | Cái |
| 194 | Ống thông chẩn đoán mạch não, mạch gan, tạng có phủ lớp ái nước các cỡ | Thông số kỹ thuât: \* Cấu tạo: lớp bện lưới thép với hai lớp áo polyurethane hoặc tương đương - Lớp trong và lớp ngoài là polyurethane rich nylon hoặc tương đương - Độ dài đoạn phủ lớp ái nước cho ống thông chụp mạch tạng và mạch não lần lượt là: 25cm - 40cm đoạn xa \* Kích thước: 5Fr  \* Chiều dài: 60 - 120 cm \* Hình dạng đầu tip: Cobra, Mani, Yashiro type. \*Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 300 | Cái |
| 195 | Ống thông trợ giúp can thiệp mạch tạng qua đường động mạch quay | Giữa là lớp bện kép bằng thép không rỉ - Lớp trong giàu nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic (M Coat) dài 15cm hoặc 40cm. -Đường kính trong 1.03mm. Áp lực tối đa 750spi - Kích cỡ: 4Fr. Chiều dài 125cm, 135cm, 150cm \* Tiêu chuẩn: ISO, CE | 30 | Cái |
| 196 | Ống thông can thiệp siêu nhỏ | Thông số kỹ thuật:  \* Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE hoặc tương đương - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten hoặc tương đương - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước \* Kich thước:  - Đường kính : 1.8 - 2.0 Fr - Chiều dài: 130 - 150 cm \* Tiêu chuẩn: CE hoặc FDA | 30 | Cái |
| 197 | Ống thông can thiệp siêu nhỏ | \* Đường kính ngoài: 2.5 - 2.7Fr  \* Chiều dài: 130 cm - 150cm \* Dây dẫn tương thích: 0.021'' \* Lớp cuộn bằng vàng 3cm hoặc tương đương \* Tiêu chuẩn: CE hoặc FDA | 200 | Cái |
| 198 | Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan | Công thức mới: PEG (Polyethylene Glyco) hoặc tương đương. Được bổ sung thêm các liên kết Sufonate Kích cỡ hạt: 100 ± 25 μm,200 ± 50 μm, 400 ± 50 μm | 20 | Lọ |
| 199 | Dụng cụ đóng mạch sau can thiệp | \*Cấu tạo: Bao gồm các thành phần sau : - 01 dây dẫn đường dài 70 - 80 cm có đầu hình chữ "J" - 01 Que nong tác dụng định vị - 01 Ống mở đường  - Bộ phận đóng mạch \* Đường kính dây dẫn: 0.035'', 0.038'' \* Các bộ phận lưu lại trong cơ thể đều có khả năng tự tiêu sinh học, được hấp thụ trong vòng từ 60 - 90 ngày. \* Kích cỡ: 6Fr, 8Fr | 300 | Cái |
| 200 | Kim luồn chọc tĩnh mạch ngoại vi | Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) hoặc tương đương. Các cỡ: 18G x 2"(I.D.0.95x51mm), 20G x2" (I.D.0.80 x51mm), 22G x 1" (I.D. 0.60 x25mm), 24G x3/4" (I.D.0.47x19mm), (phân biệt bằng màu sắc). Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. | 1.000 | Cái |
| 201 | Dây nối ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Dây nối máy bơm hút huyết khối bằng polypropylene trong (hoặc tương đương), mềm dẻo, chịu áp lực hút chân không cao có công tác ON/OFF. | 5 | Cái |
| 202 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch | Ống dẫn dùng can thiệp thần kinh thân cứng. Kích cỡ 6F, 8Fr. Đường kính trong lớn có các loại 0.070" và 0.088".  Chiều dài: 80cm - 110cm Loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 200 | Cái |
| 203 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần: 6F, đường kính trong đầu xa có: ≥ 0.070"  Chiều dài: 130 - 140 cm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 20 | Cái |
| 204 | Vi ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Đường kính trong đầu xa: ≥0.035".  Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F.  Chiều dài làm việc: 150cm - 160cm Tiêu chuẩn: FDA hoặc CE | 10 | Cái |
| 205 | Ống thông siêu nhỏ trợ giúp can thiệp mạch máu não | Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong ≥ 0.025".  Đường kính ngoài đầu xa 2.6F Chiều dài ≥150cm. (hoặc tương đương) Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 20 | Cái |
| 206 | Vòng xoắn kim loại cỡ lớn dùng trong can thiệp mạch, các cỡ | Vòng xoắn bằng platinum, lõi bằng Nitinol hoặc tương đương.  Dạng coil cắt điện không cáp. Đường kính sợi coil: 0.020”  Có nhiều kích cỡ khác nhau, đường kính: 2 - 32mm,  Chiều dài: 2 - 60cm | 40 | Cái |
| 207 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch ngoại vi | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch ngoại vi Đường kính đầu ngoài gần 8Fr, đường kính đầu ngoài xa 8Fr. (hoặc tương đương) Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE. | 5 | Cái |
| 208 | Dây dẫn đường dùng trong can thiệp mạch | Dây dẫn ái nước, lõi Scitanium, đầu tungsten (hoặc tương đương).  Đường kính: 0.014"; 0.018".  Độ dài: 130 - 200cm.  \* Tiêu chuẩn: CE hoặc FDA | 200 | Cái |
| 209 | Vật liệu nút mạch | Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F hoặc tương đương,không tan trong dung môi.  Kích thước hạt: 40 µm – 1.300 µm. Đóng gói 2ml. | 100 | Lọ |
| 210 | Vật liệu nút mạch | Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer Polyzene® - F hoặc tương đương,không tan trong dung môi.  Mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl Thời gian hấp thụ nhanh, tối đa 60 phút.  Kích thước hạt: 40,75,100 µm. | 30 | Lọ |
| 211 | Ông dẫn đường vào động mạch loại dài | Chất liệu: Polymer tăng cường vòng xoắn Stainless Steel, lớp trong PTFE hoặc tương đương Đường kính: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F. Chiều dài: 45cm - 90cm. Hình dạng ống thông: đầu cong và đầu thẳng. Lớp phủ ái nước Marker: Platinum Hệ thống dây dẫn: 0.035" Đạt chứng nhận: FDA, CE. | 30 | Cái |
| 212 | Giá đỡ bung bằng bóng | Chất liệu: Cobalt Chromium (L605) hoặc tương đương. Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương Đường kính: 4.5mm, 5mm, 6mm, 7mm. Chiều dài: 10mm - 20 mm. Chiều dài hệ thống: 140 - 150 cm. Marker: ≥ 2 marker Đạt chứng nhận: CE. | 4 | Cái |
| 213 | Giá đỡ động mạch chậu tự bung, các cỡ | Chất liệu: Nitinol hoặc tương đương Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương Đường kính: 7mm-10mm. Chiều dài: 30mm-80mm. Chiều dài hệ thống: 70cm, 120cm.  Marker: 4 marker bằng vàng ở mỗi cuối giá đỡ. Đạt chứng nhận: FDA, CE. | 4 | Cái |
| 214 | Giá đỡ động mạch chi tự bung các cỡ | Chất liệu: Nitinol hoặc tương đương Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương Đường kính: 4mm-7mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm.  Marker: ≥ 6 marker. Đạt chứng nhận: FDA, CE. | 18 | Cái |
| 215 | Giá đỡ động mạch chậu, đùi tự bung các cỡ | Chất liệu: Nitinol hoặc tương đương Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương. Đường kính: 5mm-7mm. Chiều dài: 30mm-200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm, 135cm.  Marker: ≥ 6 marker Đạt chứng nhận: CE. | 8 | Cái |
| 216 | Hệ thống phòng ngừa thuyên tắc động mạch cảnh | Chất liệu Nitinol nhớ hình, tự bung được phủ lớp lưới bảo vệ bằng chất liệu PET hoặc tương đương Đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm.  Chiều dài stent: 20mm, 30mm, 40mm, 60mm.   Đạt chứng nhận: CE. | 10 | Cái |
| 217 | Giá đỡ thường dùng cho can thiệp mạch máu (ngực, bụng, thận, đùi), nong bằng bóng | Chất liệu: Cobalt Chromium hoặc tương đương Lớp phủ: proBIO (Amorphous Silicone Carbide) hoặc tương đương Đường kính: 5mm - 10mm. Chiều dài: 18mm - 80mm. Chiều dài hệ thống: 90cm - 170cm. Hệ thống dây dẫn: 0.035". Đạt chứng nhận: CE. | 5 | Cái |
| 218 | Bóng nong mạch ngoại biên tương thích dây dẫn 0.014" | Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer) được phủ Hydrophilic hoặc tương đương Đường kính bóng: 1.5mm - 4mm. Chiều dài bóng: 20mm - 220mm. Chiều dài hệ thống: 90cm - 150cm. Marker: ≥ 2 marker Hệ thống dây dẫn: 0.014". Đạt chứng nhận: FDA, CE. | 20 | Cái |
| 219 | Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao tương thích dây dẫn 0.018" | Dạng bóng: ≥ 5 cạnh.  Chất liệu bóng: SCP (Semi-Crystalline Polymer) hoặc tương đương. Lớp phủ ái nước. Đường kính bóng: 2mm - 7mm. Chiều dài bóng: 20mm - 200mm. Chiều dài hệ thống: 90cm - 150cm. Marker: ≥2 marker Đạt chứng nhận: FDA, CE. | 10 | Cái |
| 220 | Bóng nong ngoại biên phủ thuốc | Phủ thuốc: Paclitaxcel (chống tăng sinh) và butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) hoặc tương đương Đường kính bóng: 2mm-7mm. Chiều dài bóng: 40mm-120 mm. Chiều dài hệ thống: 90cm - 150cm. Marker: ≥ 2 marker rập khuôn.  Áp lực tối đa: 15atm Đạt chứng nhận: CE. | 25 | Cái |
| 221 | Bóng nong mạch máu ngoại biên áp lực cao tương thích dây dẫn 0.035" | Bóng nong ngoại biên áp lực cao. Bóng tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035''.  Tương thích với sheath 6F, 7F Đường kính bóng: 4.0 - 12mm.  Tối thiểu 2 marker đánh dấu Chiều dài bóng: 20 - 100mm. Áp lực vỡ bóng ≥ 24atm. Chiều dài ống thông : 40cm, 80cm, 135cm | 10 | Cái |
| 222 | Giá đỡ mạch não tự giãn nở cho can thiệp và điều trị phình mạch não và hỗ trợ thả coil | Stent nitinol hoặc tương đương tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị phình mạch não  Đường kính: 3.0mm - 8.0mm, chiều dài 15 - 60mm. Tương thích với ống thông có đường kính trong 0.0165", 0.021", 0.027". Có thể thu hồi sau khi đặt 90% chiều dài. | 10 | Cái |
| 223 | Giá đỡ mạch não tự giãn nở, dùng trong điều trị xơ vữa động mạch nội sọ có thể thu hồi | Stent tự giãn nở dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ.  Đường kính 3.0mm - 5.0mm, chiều dài 15mm - 30mm. Có thể thu hồi sau khi thả 90% chiều dài stent | 10 | Cái |
| 224 | Bóng nong mạch não loại hai nòng | Bóng nong được gắn trong ống thông 2 nòng, dùng trong can thiệp điều trị xơ vữa động mạch nội sọ. Đường kính: 1.5 mm - 4.0mm, chiều dài bóng nong 8mm -15mm, đường kính trong 0.0165"-0.017". Đường kính ngoài đầu xa-gần là 2.7F/ 3.7F, chiều dài 140 - 150cm. Áp lực tối đa 14 atm. | 16 | Cái |
| 225 | Dụng cụ bảo vệ mạch ngoại biên | Dụng cụ bảo vệ mạch được sử dụng trong can thiệp động mạch cảnh, động mạch vành và động mạch ngoại biên. Đường kính lưới lọc (filter) 3 - 7mm, độ dài dây đẩy 190cm và 320cm. Hệ thống phù hợp với cả dây dẫn: 0.014'' và 0.018'' Chất liệu lưới lọc: Nitinol hoặc tương đương Miệng lưới lọc có 1 khung tròn chất liệu Vàng - Tungsten làm marker hoặc tương đương | 8 | Cái |
| 226 | Giá đỡ động mạch cảnh tự bung | Stent tự bung, làm bằng nitinol hoặc tương đương Đường kính 6mm đến 10 mm  Chiều dài 20mm đến 60 mm  Khung giá đỡ gồm 02 loại: Thẳng và Thuôn (Tapered). | 20 | Cái |
| 227 | Bóng nong mạch ngoại biên | Bóng nong mạch ngoại biên tương thích với dây dẫn đường kính tối đa 0.035''.  Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm Ap lực vỡ bóng (RBP) tối đa 20atm. Thiết kế dây dẫn lõi kép (Dual lumen) Phần xa của ống thông có lớp phủ ái nước hoặc tương đương. Hai marker đánh dấu. Tiêu chuẩn ISO 13485 và CE (hoặc FDA ) | 20 | Cái |
| 228 | Dụng cụ lấy dị vật trong tim mạch các loại, các cỡ | Đường kính vòng: 2,4,7 mm, chiều dài dụng cụ 175cm - 200 cm, chiều dài ống thông 150cm - 175cm, kích thước ống thông: 2.3F-3F Mỗi bộ gồm: 1 dụng cụ lấy dị vật (microsnare), 1 vi ống thông, 1 dụng cụ mở đường (microsnare introducer), 1 thiết bị xoáy (torque device) Thiết kế vòng vuông góc 90° Dây cáp chất liệu Nitinol, vòng chất liệu tungsteng mạ vàng hoặc tương đương Có marker của ống thông bằng Platinum-Iridium hoặc tương đương | 5 | Cái |
| 229 | Bộ máy tạo nhịp 1 buồng | • Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Thể tích máy < 10cc • Có thể lập trình biên độ an toàn dạng cấp số nhân với ngưỡng tạo nhịp. • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân (tình trạng tâm nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất). • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 60 | Bộ |
| 230 | Bộ máy tạo nhịp 2 buồng | • Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp • Thể tích máy ≤ 14 cc • Có thể lập trình biên độ an toàn dạng cấp số nhân với ngưỡng tạo nhịp • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp • Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân (tình trạng tâm nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất). Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 55 | Bộ |
| 231 | Máy phá rung | • Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1. • Thời gian sạc trung bình khi bắt đầu đời sống máy ≤ 9 giây.  • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp • Tự động chuyển đổi tạo nhịp vượt tần số trước và trong khi sạc tụ.  • Có kiểu dáng sinh lý giúp giảm áp lực lên da bệnh nhân • Có ít nhất 2 lựa chọn lập trình cực tính nhận cảm thất phải. • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 12 | Bộ |
| 232 | Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim trong điều trị suy tim | • Tạo nhịp tim, tái đồng bộ tim 3 buồng. Trọng lượng ≤ 30g • Có thể lập trình ≥ 16 vector tạo nhịp thất trái  • Có thể chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp. • Có hệ thống truyền dữ liệu không dây thông qua kết nối Bluetooth  • Có chức năng cho phép theo dõi tình trạng dịch phổi.  • Tự động kiểm tra thông tin từ tất cả các vectơ tạo nhịp thất trái  • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 1 | Bộ |
| 233 | Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số, chụp MRI toàn thân, có phụ kiện đưa điện cực vào vị trí his/bó nhánh trái | • Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp • Thể tích máy ≤ 14 cc • Có thể lập trình biên độ an toàn dạng cấp số nhân với ngưỡng tạo nhịp • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T không giới hạn vùng chụp • Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại • Có chức năng đưa ra các cài đặt thông số lập trình máy dựa theo tình trạng bệnh nhân (tình trạng tâm nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất). • Sử dụng dây điện cực chuyên dụng His/bó nhánh trái, có điện cực xoắn cố định, đường kính nhỏ < 5Fr. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 15 | Bộ |
| 234 | Máy tạo nhịp 2 buồng | • Tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng nhịp • Thể tích máy ≥ 10 cc • Cho phép lưu điện tâm đồ ≤ 14 phút • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T không giới hạn vùng chụp. • Có chức năng khuyến khích nhịp thất nội tại.  Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | 10 | Bộ |
| 235 | Máy tạo nhịp 1 buồng | - Tương thích chụp MRI toàn thân - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay. - Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng khi phát hiện mất dẫn, Có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Trọng lượng ≤19g, thể tích ≤9.7 cc | 10 | Bộ |
| 236 | Máy tạo nhịp 1 buồng | - Bộ máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp thích ứng VVIR, tương thích MRI toàn thân 1.5Tesla. Thời gian hoạt động ≥ 16,5 năm. - Thể tích ≤ 10 cc, dày ≤ 6.5mm,  - Nhịp cơ bản ≥ 200 bpm. - Chương trình dò xung tự động và nhận cảm tự động. - Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn.  -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO/CE | 15 | Bộ |
| 237 | Dây kết nối ống thông dùng cho bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF | Cáp kết nối catheter điều trị rối loạn nhịp đường kính 7F, cong ≥ 270 độ (AlCath FullCircle) với hệ thống điện sinh lý. Đạt tiêu chuẩn CE | 20 | Cái |
| 238 | Ống thông dung cho bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF | Catheter điều trị rối loạn nhịp với đường kính 7F, cong ≥ 270 độ, chiều dài 110 cm. Có chứng nhận CE | 100 | Cái |
| 239 | Ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 10 điện cực, lái hướng | - Ống thông chẩn đoán điều khiển được độ cong 10 điện cực, độ cong trung bình, - Kích thước 5F; 6F; 7F; tay cầm điều khiển trợ lực và tự động khóa độ cong, phần đầu catheter mềm, không bện giúp giảm nguy cơ thủng tim,  - Dài 115 cm | 60 | Cái |
| 240 | Ống thông thăm dò điện sinh lý tim loại 20 điện cực, lái hướng | - Catheter chẩn đoán 20 điện cực, tay cầm trợ lực lái hướng và tự động khóa độ cong. - Kích thước: 7F.  - Đầu catheter mềm, không bện.  - Bề rộng điện cực thân 1mm. Điện cực đầu catheter 2mm - Chiều dài 115 cm - Có chứng nhận FDA | 10 | Cái |

***\* Hoặc tương đương:*** *Nhà cung ứng có thể lựa chọn chào giá hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu về quy cách đóng gói, tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn so với yêu cầu cơ bản, đồng thời phải phù hợp với trang thiết bị hiện có và khả năng sử dụng của đơn vị sử dụng. Tương đương được hiểu tương đương về chất liệu, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng (tùy theo chi tiết cụ thể trong cấu hình).*

**PHỤ LỤC 2**

**MẪU BÁO GIÁ**

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /BVĐN-VTTB ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

**BÁO GIÁ(1)**

**Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng**

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số … /BVĐN-VTTB ngày … tháng … năm … của Bệnh viện Đà Nẵng, chúng tôi … *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị y tế (2)** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (3)** | **Mã HS (4)** | **Năm sản xuất (5)** | **Xuất xứ (6)** | **Đơn vị tính (7)** | **Số lượng/ khối lượng (8)** | **Đơn giá (9)**  **(VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan (10)**  **(VND)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (11)**  **(VND)** | **Thành tiền (12)**  **(VND)** |
| 1 | .. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)***

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: … ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày … tháng … năm … [Ghi ngày … tháng … năm … kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

|  |  |
| --- | --- |
|  | … , ngày … tháng … năm …  **Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (12)**  (Ký tên, đóng dấu) |

***Ghi chú:***

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính theo yêu cầu của Bệnh viện.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*

*(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*

*(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*

*(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.*

*(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dâu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.*